

Phụ lục số 65
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 4/SNQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Nhân Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
A	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Gia Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II	Dịch vụ ngày giường bệnh								
1			Ngày giường nằm hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh		58.600		41.000	41.000	41.000
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	58.600		41.000			41.000
3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	58.600					
4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	58.600					
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600					
6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600	58.600				
7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm tử, tổ chức dưới da, cơ...	Siêu âm phần mềm tử, tổ chức dưới da, cơ...		58.600				
8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600				
9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	58.600				
10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600				
11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600				
12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600	58.600				
13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600	58.600				
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	58.600				
15	07.4753.0001	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	195.600					
16	18.0017.0002	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600	195.600				
17	18.0031.0002	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600	195.600				
18	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	252.300	252.300	176.600			176.600
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
21	18.0069.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
22	18.0067.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng Do Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng Do Séze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
30	18.0090.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
34	18.0069.0010	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao	Chụp X-quang mắt thấp hoặc mắt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
39	18.0067.0010	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
40	18.0070.0010	Chụp X-quang so tiếp tuyến	Chụp X-quang so tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Steiner	Chụp X-quang Steiner [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bả vai ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bả vai ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chày mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chày mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	58.300					
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đồng, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
52	18.0071.0011	Chụp X-quang bả mào thẳng nghiêng	Chụp X-quang bả mào thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
55	18.0123.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					
58	18.0113.0011	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đầu bánh ché [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]	64.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Nhân Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300					
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.100					
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300					
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300					
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300					
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300					
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300					
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.100					
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng theo Sore	Chụp X-quang cột sống thắt lưng theo Sore [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi đơn	Chụp X-quang đỉnh phổi đơn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
75	18.0098.0012	Chụp X-quang xương chậu thông thường	Chụp X-quang xương chậu thông thường [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.100					
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300					
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
83	18.0095.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trưng tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Thượng Ngự	Trạm y tế Phường Hà Cầu
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gấp vòm	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gấp vòm [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
94	18.0067.0013	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng	Chụp X-quang so thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương hình chẻ và khớp đai hình chẻ	Chụp X-quang xương hình chẻ và khớp đai hình chẻ [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300					
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA (2 vị trí)	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA (2 vị trí)	148.300	148.300				
108	01.0065.0071	Bếp bỏng ammonia qua mũi na	Bếp bỏng ammonia qua mũi na	248.500	248.500	173.900	173.900	173.900	173.900
109	13.0269.0071	Bếp bỏng ammonia, thời ngắn sơ sinh	Bếp bỏng ammonia, thời ngắn sơ sinh	248.500	248.500				
110	01.0262.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	532.500	532.500	372.700	372.700	372.700	372.700

STT	Mã trương dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Bông Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
113	03.1700.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	Cắt chỉ khâu da mí đơn giản	40.300	40.300				
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	40.300				
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	40.300	40.300				
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	40.300	40.300				
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300	40.300	28.200	28.200	28.200	28.200
123	01.0051.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)			9.800			
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)			9.800			
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100	9.800	9.800	9.800	9.800
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt của bệnh nhân	Hạ thân nhiệt của bệnh nhân	2.310.600	2.310.600				
127	02.0253.0158	Râm bằng quang	Râm bằng quang	230.500	230.500				
128	02.0232.0158	Râm bằng quang lấy máu cục	Râm bằng quang lấy máu cục	230.500	230.500				
129	02.0131.0158	Râm bằng quang lấy máu cục	Râm bằng quang lấy máu cục	230.500	230.500				
130	01.0218.0159	Râm da dây cấp cứu	Râm da dây cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
131	02.0313.0159	Râm da dây cấp cứu	Râm da dây cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
132	03.0168.0159	Râm da dây cấp cứu	Râm da dây cấp cứu	152.000	152.000	106.400	106.400	106.400	106.400
133	13.0193.0159	Râm da dây sơ sinh	Râm da dây sơ sinh	152.000	152.000				
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	779.500	779.500	195.600	195.600	195.600	195.600
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chứa máu < 15cm)	64.300	64.300	43.000	43.000	43.000	43.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	45.000
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000			
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	64.300	64.300	45.000	45.000	45.000	
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600	62.600	62.600	62.600
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
143	03.3826.0207	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500				
144	15.0303.0207	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 15cm đến 30 cm]	89.500	89.500	62.600			
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400	84.900	84.900	84.900	
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	121.400				
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương loét từ rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương loét từ rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600	148.600				
151	02.0167.0203	Thay băng các vết loét loét từ rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét loét từ rộng sau TBMMN	148.600	148.600	104.000	104.000	104.000	104.000
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600	104.000			
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	148.600				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm]	193.600	193.600				
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600	115.300			
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600	193.600				
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài > 50cm]	275.600	275.600				
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600	192.900			192.900
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600	275.600				
168	03.0101.0206	Thay catheter mở khí quản	Thay catheter mở khí quản	263.700	263.700				
169	15.0220.0206	Thay catheter	Thay catheter	263.700	263.700				
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
171	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
172	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
177	02.0238.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
178	02.0239.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
180	03.2158.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
181	03.0179.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
182	03.2257.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	92.400	92.400	64.700	64.700	64.700	64.700
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400	92.400				
184	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
185	03.2388.0212	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	15.100	15.100	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	25.100	25.100	17.600	17.600	17.600	17.600
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	25.100	25.100				
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	194.700	136.300			
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	194.700	194.700				
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	194.700	136.300	136.300	136.300	136.300
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500				
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500				
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	269.500	188.600	188.600	188.600	188.600
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	269.500				
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	289.500	289.500	202.600			202.600
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	289.500	289.500	202.600	202.600	202.600	202.600
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 30 cm]	354.200	354.200				
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	354.200	248.000			248.000
210	15.0001.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 30 cm]	354.200	354.200				
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800					
212	06.0008.0245	Ôn chân	Ôn chân (kim dài)						
213	03.0289.0224	Hảo chân	Hảo chân						53.400
214	03.0291.0224	Ôn chân	Ôn chân				53.400	53.400	53.400
215	06.0002.0224	Hảo chân	Hảo chân						53.400
216	06.0008.0224	Ôn chân	Ôn chân (kim ngắn)						
217	03.0288.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
218	03.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
219	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
220	03.0694.0228	Cửu điều trị bi đái thể hàn	Cửu điều trị bi đái thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
221	03.0696.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
222	03.0693.0228	Cửu điều trị dai dẳng thể hàn	Cửu điều trị dai dẳng thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
223	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
224	03.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
225	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
226	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
227	03.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
228	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cửu điều trị giảm khớp gối thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
229	03.0686.0228	Cửu điều trị khớp hông thể hàn	Cửu điều trị khớp hông thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
230	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
231	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
232	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
233	03.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
234	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
235	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
236	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
237	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nước thể hàn	Cửu điều trị nôn nước thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
238	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
239	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
240	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
241	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
242	03.0684.0228	Cửu điều trị ở tai thể hàn	Cửu điều trị ở tai thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
243	17.0161.0228	Điều trị chườm ngải cứu	Điều trị chườm ngải cứu	37.000					
244	08.0027.0228	Chườm ngải	Chườm ngải	37.000		25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0009.0228	Cửu	Cửu	37.000			25.900	25.900	25.900
246	08.0458.0228	Cửu điều trị bi đái thể hàn	Cửu điều trị bi đái thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
247	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
248	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	37.000			25.900	25.900	25.900
249	08.0472.0228	Cửu điều trị dai dẳng thể hàn	Cửu điều trị dai dẳng thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
250	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900
251	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000			25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương ứng	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
252	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
253	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
254	08.0465.0228	Cầu điều trị dị tính thể hàn	Cầu điều trị dị tính thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
255	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm đau giác thể hàn	Cầu điều trị giảm đau giác thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
256	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm sinh lực thể hàn	Cầu điều trị giảm sinh lực thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
257	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng đau lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng đau lưng- hông thể phong hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
258	08.0455.0228	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	Cầu điều trị khản tiếng thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
259	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
260	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
261	08.0480.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
262	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
263	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nữ nguyên thể hàn	Cầu điều trị liệt nữ nguyên thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
264	08.0453.0228	Cầu điều trị nhức thể hàn	Cầu điều trị nhức thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
265	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
266	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
267	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
268	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
269	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
270	08.0487.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
271	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
272	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	37,000			25,900	25,900	25,900
273	01.0286.0229	Điện thuốc YHCT	Điện thuốc YHCT	51,100					
274	08.0025.0229	Điện thuốc YHCT	Điện thuốc YHCT	51,100					
275	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [cảm đau]	85,300			54,700	54,700	54,700
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [cảm ngứa]	78,300			54,800	54,800	54,800
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bi đỗi cơ năng	Điện châm điều trị bi đỗi cơ năng	78,300			54,800	54,800	54,800
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	78,300			54,800	54,800	54,800
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78,300			54,800	54,800	54,800
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	78,300			54,800	54,800	54,800
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78,300			54,800	54,800	54,800
282	08.0250.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	78,300			54,800	54,800	54,800
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300			54,800	54,800	54,800
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78,300			54,800	54,800	54,800
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	78,300			54,800	54,800	54,800
286	08.0218.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	78,300			54,800	54,800	54,800
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78,300			54,800	54,800	54,800
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm đau khớp	Điện châm điều trị giảm đau khớp	78,300			54,800	54,800	54,800
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78,300			54,800	54,800	54,800
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	78,300			54,800	54,800	54,800
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78,300			54,800	54,800	54,800
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78,300			54,800	54,800	54,800
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78,300			54,800	54,800	54,800
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	78,300			54,800	54,800	54,800
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị liệt cơ năng	Điện châm điều trị liệt cơ năng	78,300			54,800	54,800	54,800
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	78,300			54,800	54,800	54,800
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78,300			54,800	54,800	54,800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bình Giang	Trạm y tế Phường Đồng Nai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
298	08.0326.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300			54.800	54.800	54.800
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300			54.800	54.800	54.800
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300			54.800	54.800	54.800
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300			54.800	54.800	54.800
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300			54.800	54.800	54.800
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300			54.800	54.800	54.800
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300			54.800	54.800	54.800
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300			54.800	54.800	54.800
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300			54.800	54.800	54.800
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	78.300			54.800	54.800	54.800
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300			54.800	54.800	54.800
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	78.300			54.800	54.800	54.800
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300			54.800	54.800	54.800
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	78.300			54.800	54.800	54.800
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	Điện châm điều trị ù tai	78.300			54.800	54.800	54.800
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	78.300			54.800	54.800	54.800
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	78.300			54.800	54.800	54.800
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	78.300			54.800	54.800	54.800
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	78.300			54.800	54.800	54.800
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	78.300			54.800	54.800	54.800
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc	48.900					
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900					
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900					
321	08.0485.0235	Giáo hơi	Giáo hơi	36.700			25.700	25.700	25.700
322	08.0481.0235	Giáo hơi điều trị các chứng đau	Giáo hơi điều trị các chứng đau	36.700			25.700	25.700	25.700
323	08.0482.0235	Giáo hơi điều trị cảm cúm	Giáo hơi điều trị cảm cúm	36.700			25.700	25.700	25.700
324	08.0479.0235	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	36.700			25.700	25.700	25.700
325	08.0480.0235	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	36.700			25.700	25.700	25.700
326	17.0016.0236	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	30.800					
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900					
328	17.0017.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900					
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	54.800					
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800					
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	54.800					
334	03.0287.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	54.800					
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận						
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân						
337	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh				23.400	23.400	
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	14.700					
339	03.0539.0271	Thay châm điều trị bại não	Thay châm điều trị bại não	77.100					
340	03.0557.0271	Thay châm điều trị bệnh hồ mắt	Thay châm điều trị bệnh hồ mắt	77.100					

ph *Nu*

STT	Mã hướng dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thống tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
341	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	77.100					
342	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	77.100					
343	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bệnh trĩ	Thủy châm điều trị bệnh trĩ	77.100					
344	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn thuần	77.100					
345	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tê	Thủy châm điều trị chứng tê	77.100					
346	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ù tai	Thủy châm điều trị chứng ù tai	77.100					
347	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt	77.100					
348	03.0592.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu	77.100					
349	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày	77.100					
350	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
351	03.0580.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100					
352	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	77.100					
353	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100					
354	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100					
355	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100					
356	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100					
357	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	77.100					
358	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng	77.100					
359	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh	77.100					
360	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	77.100					
361	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	77.100					
362	03.0542.0271	Thủy châm điều trị giảm huyết áp	Thủy châm điều trị giảm huyết áp	77.100					
363	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100					
364	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100					
365	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100					
366	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100					
367	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
368	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
369	03.0563.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100					
370	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
371	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100					
372	03.0559.0271	Thủy châm điều trị loét	Thủy châm điều trị loét	77.100					
373	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt	77.100					
374	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	77.100					
375	03.0523.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100					
376	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	77.100					
377	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100					
378	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100					
379	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100					
380	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
381	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	77.100					
382	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	77.100					
383	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100					
384	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100					
385	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
386	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	77.100					
387	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100					
388	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	77.100					
389	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày	77.100					
390	07.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng	77.100					
391	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress	77.100					
392	03.0556.0271	Thủy châm điều trị suy mi	Thủy châm điều trị suy mi	77.100					
393	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	77.100					
394	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón	77.100					
395	03.0537.0271	Thủy châm điều trị táo cơ	Thủy châm điều trị táo cơ	77.100					
396	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn	77.100					
397	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	77.100					
398	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	77.100					
399	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100					
400	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100					
401	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100					
402	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	77.100					
403	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100					
404	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	77.100					
405	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100					
406	03.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100					
407	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100					
408	06.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm	77.100					
409	06.0178.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	77.100					
410	06.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	77.100					
411	06.0376.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	77.100					
412	06.0366.0271	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	Thủy châm điều trị bí đái cơ năng	77.100					
413	06.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	77.100					
414	06.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	77.100					
415	06.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	77.100					
416	06.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm	77.100					
417	06.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100					
418	06.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100					
419	06.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100					
420	06.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100					
421	06.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt	77.100					
422	06.0380.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tê chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tê chi do chấn thương cột sống	77.100					
423	06.0376.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100					
424	06.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng	77.100					
425	06.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100					
426	06.0365.0271	Thủy châm điều trị di tinh	Thủy châm điều trị di tinh	77.100					
427	06.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực	77.100					
428	06.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực	77.100					
429	06.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản	77.100					
430	06.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	77.100					
431	06.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phố Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress	77.100					
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất nhịp- hồi	Thủy châm điều trị hội chứng thất nhịp- hồi	77.100					
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100					
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	77.100					
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	77.100					
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng	77.100					
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lực cơ nặng	Thủy châm điều trị lực cơ nặng	77.100					
439	08.0385.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100					
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100					
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đâm rớt cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đâm rớt cánh tay ở trẻ em	77.100					
442	08.0346.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương	77.100					
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100					
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100					
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	77.100					
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100					
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
448	08.0333.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100					
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	77.100					
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100					
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	77.100					
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	77.100					
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	77.100					
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa đẹn đáy	Thủy châm điều trị sa đẹn đáy	77.100					
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung	77.100					
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100					
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100					
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh	77.100					
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	77.100					
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngón	Thủy châm điều trị thất vận ngón	77.100					
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	77.100					
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh	77.100					
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ	77.100					
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amygdan	Thủy châm điều trị viêm amygdan	77.100					
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm họng họng	Thủy châm điều trị viêm họng họng	77.100					
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	77.100					
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100					
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	77.100					
470	08.0374.0271	Thủy châm bổ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm bổ trợ điều trị bệnh vẩy nến	77.100					
471	08.0375.0271	Thủy châm bổ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm bổ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100					
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000			53.200	53.200	53.200
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	76.000			53.200	53.200	53.200
474	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não	76.000			53.200	53.200	53.200
475	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ngất	76.000			53.200	53.200	53.200

Handwritten signature/initials

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ quát (t giá)	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tr:	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tr:	76.000			53.200	53.200	53.200
477	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng 4 tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng 4 tai	76.000			53.200	53.200	53.200
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
480	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000			53.200	53.200	53.200
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	76.000			53.200	53.200	53.200
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000			53.200	53.200	53.200
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000			53.200	53.200	53.200
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000			53.200	53.200	53.200
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	76.000			53.200	53.200	53.200
487	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000			53.200	53.200	53.200
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000			53.200	53.200	53.200
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	76.000			53.200	53.200	53.200
490	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000			53.200	53.200	53.200
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000			53.200	53.200	53.200
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	76.000			53.200	53.200	53.200
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	76.000			53.200	53.200	53.200
495	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thần lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thần lực	76.000			53.200	53.200	53.200
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000			53.200	53.200	53.200
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000			53.200	53.200	53.200
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000			53.200	53.200	53.200
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000			53.200	53.200	53.200
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	76.000			53.200	53.200	53.200
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	76.000			53.200	53.200	53.200
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000			53.200	53.200	53.200
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200	53.200	53.200
508	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
509	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000			53.200	53.200	53.200
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000			53.200	53.200	53.200
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000			53.200	53.200	53.200
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000			53.200	53.200	53.200
513	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000			53.200	53.200	53.200
514	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	76.000			53.200	53.200	53.200
515	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000			53.200	53.200	53.200
516	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000			53.200	53.200	53.200
517	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000			53.200	53.200	53.200
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	76.000			53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phá Lược	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000			53.200	53.200	53.200
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000			53.200	53.200	53.200
531	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	76.000			53.200	53.200	53.200
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	76.000			53.200	53.200	53.200
522	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy mi	76.000			53.200	53.200	53.200
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn say rượu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn say rượu	76.000			53.200	53.200	53.200
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	76.000			53.200	53.200	53.200
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000			53.200	53.200	53.200
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	76.000			53.200	53.200	53.200
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	76.000			53.200	53.200	53.200
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000			53.200	53.200	53.200
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	76.000			53.200	53.200	53.200
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000			53.200	53.200	53.200
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000			53.200	53.200	53.200
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cận	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cận	76.000			53.200	53.200	53.200
537	08.0683.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	76.000			53.200	53.200	53.200
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	76.000			53.200	53.200	53.200
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	76.000			53.200	53.200	53.200
540	06.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đại cơ nặng	76.000			53.200	53.200	53.200
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	76.000			53.200	53.200	53.200
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	76.000			53.200	53.200	53.200
543	06.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000			53.200	53.200	53.200
544	06.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	76.000			53.200	53.200	53.200
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
546	06.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
547	06.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị dai dăm	76.000			53.200	53.200	53.200
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000			53.200	53.200	53.200
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000			53.200	53.200	53.200
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000			53.200	53.200	53.200
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000			53.200	53.200	53.200
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	76.000			53.200	53.200	53.200
554	06.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000			53.200	53.200	53.200
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khô mắt	76.000			53.200	53.200	53.200
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	76.000			53.200	53.200	53.200
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	76.000			53.200	53.200	53.200
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	76.000			53.200	53.200	53.200
559	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dẻ-tổ trứng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dẻ-tổ trứng	76.000			53.200	53.200	53.200
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000			53.200	53.200	53.200
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	76.000			53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
562	06.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000			53.200	53.200	53.200
563	06.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng - hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng - hông	76.000			53.200	53.200	53.200
564	06.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000			53.200	53.200	53.200
565	06.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
566	06.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000			53.200	53.200	53.200
567	06.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
568	06.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ nặng	76.000			53.200	53.200	53.200
569	06.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000			53.200	53.200	53.200
570	06.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000			53.200	53.200	53.200
571	06.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000			53.200	53.200	53.200
572	06.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh cột cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh cột cơ	76.000			53.200	53.200	53.200
573	06.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000			53.200	53.200	53.200
574	06.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000			53.200	53.200	53.200
575	06.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000			53.200	53.200	53.200
576	06.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000			53.200	53.200	53.200
577	06.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	76.000			53.200	53.200	53.200
578	06.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000			53.200	53.200	53.200
579	06.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	76.000			53.200	53.200	53.200
580	06.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000			53.200	53.200	53.200
581	06.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	76.000			53.200	53.200	53.200
582	06.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn dẫn kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn dẫn kinh thực vật	76.000			53.200	53.200	53.200
583	06.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	76.000			53.200	53.200	53.200
584	06.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000			53.200	53.200	53.200
585	06.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000			53.200	53.200	53.200
586	06.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm căn răng nhú	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm căn răng nhú	76.000			53.200	53.200	53.200
587	06.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	76.000			53.200	53.200	53.200
588	06.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000			53.200	53.200	53.200
589	06.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000			53.200	53.200	53.200
590	06.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000			53.200	53.200	53.200
591	06.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000			53.200	53.200	53.200
592	06.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	76.000			53.200	53.200	53.200
593	06.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000			53.200	53.200	53.200
594	06.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	76.000			53.200	53.200	53.200
595	06.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	76.000			53.200	53.200	53.200
596	06.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000			53.200	53.200	53.200
597	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy	39.000					
598	06.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	39.000					37.300
599	03.0907.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	51.300	51.300		35.900	35.900	35.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá)	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900	64.900	45.400	45.400	45.400	45.400
601	05.0908.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	64.900	64.900		45.400	45.400	45.400
602	03.0242.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300			35.200	35.200	35.200
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	50.300			35.200	35.200	35.200
604	03.0293.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45.300			31.700	31.700	31.700
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	45.300			31.700	31.700	31.700
606	03.0240.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300			35.200	35.200	35.200
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	50.300					35.200
608	03.2383.0314	Test nội bì	Test nội bì						
609	03.2383.0315	Test nội bì	Test nội bì						
610	13.0155.0334	Cắt, đốt túi máu giả âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt túi máu giả âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700	889.700				
611	07.0233.0355	Gọt chai chấy (gọt nốt chấy) trên người bệnh dài phẫu đường	Gọt chai chấy (gọt nốt chấy) trên người bệnh dài phẫu đường	292.300	292.300				
612	03.2556.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	218.500					
613	03.1650.0505	Rạch áp xe tử lệ	Rạch áp xe tử lệ	218.500	218.500				
614	03.1417.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	218.500				
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mô	Trích hạch viêm mô	218.500	218.500				
616	03.2119.0505	Trích nốt ung tại ngoài	Trích nốt ung tại ngoài	218.500	218.500				
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	218.500	152.900	152.900	152.900	152.900
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500	218.500				
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
620	03.0113.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	58.400	58.400	40.800	40.800	40.800	40.800
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000	139.000				
622	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	873.000	873.000				
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	951.600	951.600				
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	251.500	251.500				
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	885.400	885.400				
626	03.2246.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400				
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	885.400	885.400				
628	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	1.191.900	1.191.900				
629	13.0033.0614	Đỡ đẻ tư thế ngồi chồm	Đỡ đẻ tư thế ngồi chồm	786.700	786.700				
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500	236.500				
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	1.663.600	1.663.600				
632	13.0040.0629	Lâm thuật vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuật vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600	94.600				
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700				
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	653.700	653.700				
635	03.2400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	2.501.900	2.501.900				
636	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	376.500				
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100	627.100				
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000					
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700					
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thai 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thai 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500					
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung	68.100	68.100				
642	03.1692.0730	Bơm rửa lộ đạo	Bơm rửa lộ đạo	41.200	41.200				
643	14.0206.0730	Bơm rửa lộ đạo	Bơm rửa lộ đạo	41.200	41.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BY	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phế Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
644	03.1659.0738	Cắt bỏ nang có bọc	Cắt bỏ nang có bọc	85.500	85.500				
645	03.1693.0738	Trích chấp, lộn, trích áp xe mủ, kết mạc	Trích chấp, lộn, trích áp xe mủ, kết mạc	85.500	85.500				
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chảo có bọc	Cắt bỏ chảo có bọc	85.500	85.500				
647	14.0207.0738	Trích chấp, lộn, nang lông mủ; trích áp xe mủ, kết mạc	Trích chấp, lộn, nang lông mủ; trích áp xe mủ, kết mạc	85.500	85.500				
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	85.500	85.500				
649	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc	145.500					
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc	145.500					
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000	77.000				
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	77.000	77.000				
653	21.0075.0751	Đo biên độ điều tiết	Đo biên độ điều tiết	77.000					
654	21.0067.0751	Đo độ lác	Đo độ lác	77.000					
655	21.0088.0751	Xác định sơ đồ trong thị	Xác định sơ đồ trong thị	77.000					
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	68.000					
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900					
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700				
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy	12.700	12.700				
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600	31.600				
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp	31.600					
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	31.100					
663	03.1660.0764	Khẩu cò mủ, khẩu cò	Khẩu cò mủ, khẩu cò	452.400	452.400				
664	14.0132.0772	Khôn phục hồi bờ mí	Khôn phục hồi bờ mí	812.600	812.600				
665	03.1685.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt			730.400			730.400
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500	1.043.500				
667	14.0071.0781	Lấy dị vật béc mắt	Lấy dị vật béc mắt	1.013.600	1.013.600				
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	71.500	71.500				
669	14.0202.0783	Lấy cặn kết mạc	Lấy cặn kết mạc	40.900	40.900				
670	14.0222.0801	Thao đổi nhãn áp 3 ngày	Thao đổi nhãn áp 3 ngày	130.900	130.900				
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	130.900	130.900				
672	21.0083.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác	80.600					
673	21.0083.0843	Đo khúc xạ khách quan (bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (bóng đồng tử - Skiascope)	33.600					
674	01.0201.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000				
675	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000	60.000				
676	03.0152.0849	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	60.000	60.000				
677	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000				
678	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	60.000				
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt	46.400	46.400				
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc	46.400	46.400				
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo (hai bên)	105.800	105.800				
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo (hai bên)	105.800	105.800				
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo (một bên)	65.100	65.100				
684	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc	55.000	55.000				
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200	344.200				
686	15.0132.0867	Bé cuốn mí	Bé cuốn mí	165.500	165.500				
687	15.0142.0868	Cắm máu mí bằng vật liệu cầm máu	Cắm máu mí bằng vật liệu cầm máu (1 bên)	216.500	216.500				
688	03.2155.0869	Cắm máu mí bằng Mersylon (2 bên)	Cắm máu mí bằng Mersylon (2 bên)	286.500	286.500	200.500			
689	15.0142.0869	Cắm máu mí bằng vật liệu cầm máu	Cắm máu mí bằng vật liệu cầm máu (2 bên)	286.500	286.500				

STT	Mã trưng dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phở Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
690	03.2118.0882	Chọc hút dịch tụ huyết vịnh tai	Chọc hút dịch tụ huyết vịnh tai	64.300	64.300				
691	15.0096.0882	Chọc hút dịch vịnh tai	Chọc hút dịch vịnh tai	64.300	64.300				
692	01.0086.0896	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
693	01.0087.0896	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
694	02.0037.0896	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
695	03.2161.0606	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
696	03.0689.0896	Khi dùng thuốc cấp cứu	Khi dùng thuốc cấp cứu	27.500	27.500	19.200	19.200	19.200	19.200
697	03.0090.0896	Khi dùng thuốc thở máy	Khi dùng thuốc thở máy	27.500	27.500				
698	15.0222.0896	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	27.500	27.500				
699	09.0123.0606	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	27.500	27.500	19.200			19.200
700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000	15.400			
701	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	22.000	15.400			
702	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	22.000	22.000				
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100				
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	43.100	43.100				
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	43.100	43.100				
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	70.300				
707	15.0054.0903	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [không biến vi, gây tử]	170.600	170.600				
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tai gây mê [gây tử]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê [gây tử]	170.600	170.600				
709	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	213.900				
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tử/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tử/gây mê [không gây mê]	213.900	213.900				
711	15.0059.0908	Lấy nội biểu bì ống tai ngoài	Lấy nội biểu bì ống tai ngoài	70.300	70.300				
712	03.2143.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	139.000	97.300			
713	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	139.000	97.300			
714	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nắp VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nắp VA	139.000	139.000				
715	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	139.000	139.000				
716	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	139.000	139.000				
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng	40.000	40.000				
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi	40.000	40.000				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai	40.000	40.000				
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang	40.000	40.000				
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	116.100					
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng	40.000					
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	116.100					
724	15.0052.0993	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	126.500	126.500				
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900				
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900	178.900				
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400				
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400	414.400				
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100				
730	16.0270.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100	380.100				
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500				
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	987.500	987.500				
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính lún vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính lún vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)	621.000					

ph *Am*

STT	Mô tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000					
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000					
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	631.000					
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000					
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trên xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trên xoay máy [răng số 4, 5]	631.000					
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm trên]	631.000					
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000					
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]	631.000					
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trên xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trên xoay cầm tay [răng số 4, 5]	631.000					
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trên xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trên xoay máy [răng số 4, 5]	631.000					
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]	861.000					
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trên xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trên xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trên xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trên xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm dưới]	861.000					

[Handwritten signatures]

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	861.000					
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]	455.500					
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]	455.500					
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]	455.500					
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]	455.500					
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500					
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]	455.500					
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]	455.500					
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phở Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Hồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
774	03.1646.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta-percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta-percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
775	03.1649.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta-percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta-percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
776	03.1650.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta-percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta-percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]	991.000					
777	03.1644.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100				
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [một chân]	296.100	296.100				
779	03.1644.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500				
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa [nhiều chân]	415.500	415.500				
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500	369.500				
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	369.500	369.500				
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500	369.500				
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	369.500	369.500				
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser						
786	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	112.500	112.500				
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	112.500	112.500				
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	159.100				
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vòm hoặc một hàm]	92.500	92.500				
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800				
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	110.800				
792	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200				
793	16.0206.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	217.200				
794	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600				
795	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600	110.600				
796	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	239.500	239.500				
797	16.0201.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500	239.500				
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	239.500				
799	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
800	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600	32.600	32.600	32.600	32.600
801	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	46.600	46.600				
802	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	46.600	46.600				
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500				
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500				
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	280.500	280.500				
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	280.500	280.500				
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500	280.500				
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500	280.500				
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	280.500	280.500				

Handwritten signature/initials

STT	Mã trong danh mục	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
810	15.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000	308.000				
811	15.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	Chụp tủy bằng MTA						
812	03.1957.1035	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	36.500	36.500				
813	03.1953.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)	245.500	245.500				
814	03.1949.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500				
815	03.1939.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	245.500	245.500				
816	03.1940.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500				
817	03.1938.1035	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	245.500	245.500				
818	16.0226.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement	245.500	245.500				
819	16.0225.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	245.500	245.500				
820	16.0223.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	245.500	245.500				
821	16.0224.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500	245.500				
822	16.0222.1035	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	245.500	245.500				
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bột khô ở răng	Cấy lại răng bị bột khô ở răng	601.000	601.000				
824	16.0233.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cửa răng bằng Canxi Hydroxit	493.500	493.500				
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	Điều trị đóng cửa răng bằng MTA	493.500	493.500				
826	11.0005.2043	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600				
827	11.0010.2043	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	130.600	130.600				
828	11.0005.1148	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900				
829	11.0010.1148	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay bằng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	262.900	262.900				
830	22.0021.1219	Cơ cụ máu đông (tên khác: Cơ cụ máu)	Cơ cụ máu đông (tên khác: Cơ cụ máu)	16.000	16.000				
831	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800	70.800				
832	22.0124.1299	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trị)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trị)	74.600	74.600				
833	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	161.500	161.500				
834	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	37.300				
835	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800				
836	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100	52.100				
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600				
838	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu	13.600	13.600				
839	22.0140.1360	Tìm gợn chỉ trong máu	Tìm gợn chỉ trong máu	37.300					
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)	114.300	114.300				
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trị)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trị)	43.500	43.500				
842	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	30.200				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phú Lương	Trạm y tế Phường Biên Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
843	23.0026.1492	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	22,400	22,400				
844	23.0027.1492	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22,400	22,400				
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22,400	22,400				
846	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22,400	22,400				
847	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22,400	22,400				
848	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]	22,400	22,400				
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [máu]	Định lượng Creatinin [máu]	22,400	22,400				
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]	22,400	22,400				
851	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]	22,400	22,400				
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]	Định lượng Cholesterol toàn phần [máu]	28,000	28,000				
853	23.0213.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28,000	28,000				
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [máu] [Máu]	Định lượng Triglycerid [máu] [Máu]	28,000	28,000				
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44,800					
856	23.0195.1589	Định tính Cocain (test nhanh) [niệu]	Định tính Cocain (test nhanh) [niệu]	44,800					
857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44,800					
858	23.0193.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	44,800					
859	23.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	44,800	44,800				
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh	58,600	58,600				
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh	58,600	58,600				
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142,500	142,500				
863	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142,500	142,500				
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142,500	142,500				
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh	58,600	58,600				
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	107,300	107,300				
867	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	41,700	41,700				
868	24.0321.1674	Vị nấm nhuộm soi	Vị nấm nhuộm soi	45,500	45,500				
869	24.0319.1674	Vị nấm soi tươi	Vị nấm soi tươi	45,500	45,500				
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	261,000	261,000				
871	24.0297.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261,000	261,000				

phk *Am*

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Phòng khám đa khoa Trung tâm	Phòng khám đa khoa Phở Lương	Trạm y tế Phường Bến Giang	Trạm y tế Phường Đồng Mai	Trạm y tế Phường Dương Nội	Trạm y tế Phường Hà Cầu
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy	75.200	75.200				
873	01.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy	75.200	75.200				
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900				
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900		27.900	27.900	27.900
876	03.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900				
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	39.900	39.900				
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600	236.600	165.600			
879	21.0006.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600					
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không xét nghiệm, X-quang)	160.000					
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	251.400				
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	252.500				
3		Điều trị tưa âm đạo bằng máy hút	Điều trị tưa âm đạo bằng máy hút	70.200	70.200				

Phụ lục số 65
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hung	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộc Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phố Lù	Trạm y tế Phường Phố Lãm
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Chẩn Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngủ giường bệnh							
I			Ngủ giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa lâu vực, trạm y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	03.0509.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu						
4	03.0670.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi						
5	18.0615.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41.000		41.000		41.000	41.000
6	18.0619.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41.000		41.000		41.000	41.000
7	18.0644.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	41.000		41.000		41.000	41.000
8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41.000		41.000		41.000	41.000
9	18.0820.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41.000		41.000		41.000	41.000
10	18.0836.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41.000		41.000		41.000	41.000
11	18.0834.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41.000		41.000		41.000	41.000
12	18.0835.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41.000		41.000		41.000	41.000
13	18.0830.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
14	18.0818.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
15	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo						
16	18.0817.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng						
17	18.0831.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
18	03.0341.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600
19	18.0872.0010	Chụp X-quang Hlondrau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Hlondrau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0877.0010	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0889.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0887.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0895.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0874.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0873.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
27	18.0876.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0886.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phố La	Trạm y tế Phường Phố Lãm
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0069.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0055.0010	Chụp X-quang móm trâm	Chụp X-quang móm trâm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Sacrovis	Chụp X-quang Sacrovis [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bả ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bả ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0071.0011	Chụp X-quang bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang bả vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0113.0011	Chụp X-quang xương hình chẻ và khớp dẹt hình chẻ	Chụp X-quang xương hình chẻ và khớp dẹt hình chẻ [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phủ La	Trạm y tế Phường Phủ Lãm
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
61	18.0123.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gối thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
72	18.0135.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
73	18.0131.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
74	18.0130.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
75	18.0098.0012	Chụp X-quang lồng ngực thẳng	Chụp X-quang lồng ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo một bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo một bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0066.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Phước Lâm
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng đứng, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0150.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
93	18.0119.0015	Chụp X-quang ngược thẳng	Chụp X-quang ngược thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
97	18.0103.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp dẹt bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp dẹt bánh ché [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]						
108	01.0065.0071	Bếp bằng ambu qua mặt nạ	Bếp bằng ambu qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
109	13.0200.0071	Bếp bằng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bếp bằng ambu, thổi ngạt sơ sinh						
110	01.0162.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Lê Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lợi	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
113	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc		28.200		28.200		
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		28.200		28.200		
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi mắt ngoài	Cắt chỉ khâu da mi mắt ngoài						
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác						
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		9.800				
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		9.800				
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ tay	Hạ thân nhiệt chỉ tay						
127	02.0233.0158	Rửa bằng quang	Rửa bằng quang						
128	02.0232.0158	Rửa bằng quang lấy mẫu cục	Rửa bằng quang lấy mẫu cục						
129	03.0131.0158	Rửa bằng quang lấy mẫu cục	Rửa bằng quang lấy mẫu cục						
130	01.0219.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu						
131	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
132	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
133	13.0193.0159	Rửa da dây sơ sinh	Rửa da dây sơ sinh						
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
135	01.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khô	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000		45.000	45.000
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	45.000	45.000		45.000	45.000
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi (chiều dài trên 15cm đến 30 cm)						
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng (chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (chiều dài trên 15cm đến 30 cm)						
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ (chiều dài trên 15cm đến 30 cm)						
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài trên 15cm đến 30 cm)	62.600	62.600	62.600		62.600	62.600
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)						
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)						
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)		84.900				
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)						
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)						
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm)						
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TB/MVN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TB/MVN	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)						
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)						
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)		104.000				
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lạc	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ dưới 30cm đến 50 cm)						
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		135.500				
160	13.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài thảo đường	Thay băng trên người bệnh dài thảo đường (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài > 50cm)						
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		192.900		192.900		
166	13.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài thảo đường	Thay băng trên người bệnh dài thảo đường (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
168	03.0101.0206	Thay catheter mũi khí quản	Thay catheter mũi khí quản						
169	15.0230.0206	Thay catheter	Thay catheter						
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
171	01.0164.0210	Thông bàng quang	Thông bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
172	01.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
178	02.0339.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
179	03.0138.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	03.0139.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	03.2357.0211	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh						
184	03.2359.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
185	03.2358.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2016/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lễ
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		136.300				
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vách tai	Khâu vết rách vách tai						
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		136.300		136.300		
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
202	03.3894.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		202.600		202.600		
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		202.600		202.600		
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộc Lân	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phố Lái	Trạm y tế Phường Phố Lãm
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
210	15.0301.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]						
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống						
212	08.0008.2045	Ôn chăm	Ôn chăm [kinh đầu]						
213	03.0289.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0002.0224	Hào chăm	Hào chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
216	08.0006.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kinh ngực]						
217	03.0288.0228	Chăm sóc	Chăm sóc	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	03.0682.0228	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	03.0683.0228	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	03.0684.0228	Cứu điều trị bại dãi thể hàn	Cứu điều trị bại dãi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	03.0686.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	03.0693.0228	Cứu điều trị đau đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
223	03.0673.0228	Cứu điều trị đau bụng 1a chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng 1a chảy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	03.0688.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	03.0671.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	03.0672.0228	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	03.0675.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	03.0685.0228	Cứu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cứu điều trị giảm khớp gối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	03.0686.0228	Cứu điều trị khớp hông thể hàn	Cứu điều trị khớp hông thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	03.0679.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	03.0678.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0681.0228	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0680.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0676.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0690.0228	Cứu điều trị nôn nước thể hàn	Cứu điều trị nôn nước thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0689.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0691.0228	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0695.0228	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0692.0228	Cứu điều trị rối loạn điện hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn điện hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0684.0228	Cứu điều trị ứ trệ thể hàn	Cứu điều trị ứ trệ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	17.0161.0228	Điều trị chuyên ngành cứu	Điều trị chuyên ngành cứu						
244	08.0027.0228	Chăm sóc	Chăm sóc	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0009.0228	Cứu	Cứu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	08.0468.0228	Cứu điều trị bại dãi thể hàn	Cứu điều trị bại dãi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	08.0454.0228	Cứu điều trị chấn phác môn tri tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chấn phác môn tri tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	08.0472.0228	Cứu điều trị đau đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	08.0470.0228	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khô	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lãm	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
252	08.0473.0228	Cửa điều trị đau lưng thể hàn	Cửa điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0461.0228	Cửa điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửa điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0465.0228	Cửa điều trị dị ứng thể hàn	Cửa điều trị dị ứng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0474.0228	Cửa điều trị giảm khối giác thể hàn	Cửa điều trị giảm khối giác thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0462.0228	Cửa điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửa điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0451.0228	Cửa điều trị hội chứng thất nhịp- hồng thể phong hàn	Cửa điều trị hội chứng thất nhịp- hồng thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0455.0228	Cửa điều trị khản tiếng thể hàn	Cửa điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0458.0228	Cửa điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửa điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0457.0228	Cửa điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửa điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0460.0228	Cửa điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửa điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0466.0228	Cửa điều trị liệt dương thể hàn	Cửa điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0459.0228	Cửa điều trị liệt nam người thể hàn	Cửa điều trị liệt nam người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0453.0228	Cửa điều trị nấc thể hàn	Cửa điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0454.0228	Cửa điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửa điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
266	08.0456.0228	Cửa điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửa điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0471.0228	Cửa điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửa điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0475.0228	Cửa điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửa điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0477.0228	Cửa điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửa điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0467.0228	Cửa điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửa điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0469.0228	Cửa điều trị sa tử cung thể hàn	Cửa điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0463.0228	Cửa hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửa hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	07.0286.0229	Dặt thuốc YHCT	Dặt thuốc YHCT						
274	08.0025.0229	Dặt thuốc YHCT	Dặt thuốc YHCT						
275	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.0393.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lỵ	Điện châm điều trị chấp lỵ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	Điện châm điều trị đau do thoát vị đĩa đệm	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khối giác	Điện châm điều trị giảm khối giác	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lác cơ năng	Điện châm điều trị lác cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Lê Khôi	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lạc	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
298	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nặng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nặng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	08.0250.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	08.0264.0230	Điện châm điều trị trí tuệ	Điện châm điều trị trí tuệ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ã tai	Điện châm điều trị ã tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc						
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
326	17.0010.0235	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ						
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng						
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300				
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300		38.300	38.300
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300		38.300	38.300
337	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400		23.400		23.400	23.400
338	01.0907.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
340	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
341	03.0540.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
342	03.0576.0271	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm điều trị bệnh vẩy nến						
343	03.0593.0271	Thủy châm điều trị bi đai	Thủy châm điều trị bi đai						
344	03.0596.0271	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn nhân	Thủy châm điều trị bướu cổ đơn nhân						
345	03.0584.0271	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
346	03.0541.0271	Thủy châm điều trị chứng ỉa tắc	Thủy châm điều trị chứng ỉa tắc						
347	03.0587.0271	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thắt						
348	03.0592.0271	Thủy châm điều trị dị dãn	Thủy châm điều trị dị dãn						
349	03.0574.0271	Thủy châm điều trị đau dạ dày	Thủy châm điều trị đau dạ dày						
350	03.0549.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
351	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
352	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau mắt đỏ	Thủy châm điều trị đau mắt đỏ						
353	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
354	03.0601.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
355	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
356	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
357	03.0569.0271	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
358	03.0577.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
359	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh						
360	03.0600.0271	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
361	03.0599.0271	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
362	03.0543.0271	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác	Thủy châm điều trị giảm khẩu giác						
363	03.0560.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
364	03.0562.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
365	03.0566.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
366	03.0547.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
367	03.0561.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
368	03.0602.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
369	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
370	03.0568.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
371	03.0544.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
372	03.0559.0271	Thủy châm điều trị lác	Thủy châm điều trị lác						
373	03.0532.0271	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
374	03.0534.0271	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
375	03.0533.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
376	03.0555.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
377	03.0578.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
378	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
379	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tử chi do chấn thương cột sống						
380	03.0550.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
381	03.0575.0271	Thủy châm điều trị nôn, nấc	Thủy châm điều trị nôn, nấc						
382	03.0591.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
383	03.0585.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
384	03.0597.0271	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
385	03.0588.0271	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						

S.T.T	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phố Lã	Trạm y tế Phường Phố Lãm
386	03.0594.027	Thay chân điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thay chân điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
387	03.0590.027	Thay chân điều trị rối loạn tiêu hóa	Thay chân điều trị rối loạn tiêu hóa						
388	03.0543.027	Thay chân điều trị rối loạn vận ngôn	Thay chân điều trị rối loạn vận ngôn						
389	03.0573.027	Thay chân điều trị sa dạ dày	Thay chân điều trị sa dạ dày						
390	03.4183.027	Thay chân điều trị sa trực tràng	Thay chân điều trị sa trực tràng						
391	03.0551.027	Thay chân điều trị stress	Thay chân điều trị stress						
392	03.0556.027	Thay chân điều trị sụp mí	Thay chân điều trị sụp mí						
393	03.0567.027	Thay chân điều trị tăng huyết áp	Thay chân điều trị tăng huyết áp						
394	03.0589.027	Thay chân điều trị táo bón	Thay chân điều trị táo bón						
395	03.0537.027	Thay chân điều trị teo cơ	Thay chân điều trị teo cơ						
396	03.0563.027	Thay chân điều trị mất ngủ	Thay chân điều trị mất ngủ						
397	03.0552.027	Thay chân điều trị thiếu máu não mạn tính	Thay chân điều trị thiếu máu não mạn tính						
398	03.0579.027	Thay chân điều trị thoái hóa khớp	Thay chân điều trị thoái hóa khớp						
399	03.0554.027	Thay chân điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thay chân điều trị tổn thương dây thần kinh V						
400	03.0553.027	Thay chân điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thay chân điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
401	03.0572.027	Thay chân điều trị trĩ	Thay chân điều trị trĩ						
402	03.0586.027	Thay chân điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thay chân điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
403	03.0578.027	Thay chân điều trị viêm khớp dạng thấp	Thay chân điều trị viêm khớp dạng thấp						
404	03.0565.027	Thay chân điều trị viêm mũi dị ứng	Thay chân điều trị viêm mũi dị ứng						
405	03.0582.027	Thay chân điều trị viêm quanh khớp vai	Thay chân điều trị viêm quanh khớp vai						
406	03.0558.027	Thay chân điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thay chân điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
407	03.0564.027	Thay chân điều trị viêm xoang	Thay chân điều trị viêm xoang						
408	08.0006.027	Thay chân	Thay chân						
409	08.0378.027	Thay chân điều trị bại liệt trẻ em	Thay chân điều trị bại liệt trẻ em						
410	08.0341.027	Thay chân điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thay chân điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
411	08.0376.027	Thay chân điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thay chân điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
412	08.0338.027	Thay chân điều trị bí đái cơ năng	Thay chân điều trị bí đái cơ năng						
413	08.0327.027	Thay chân điều trị cảm mạo, cảm	Thay chân điều trị cảm mạo, cảm						
414	08.0343.027	Thay chân điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thay chân điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
415	08.0345.027	Thay chân điều trị cơn động kinh cục bộ	Thay chân điều trị cơn động kinh cục bộ						
416	08.0250.027	Thay chân điều trị đái dầm	Thay chân điều trị đái dầm						
417	08.0333.027	Thay chân điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thay chân điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
418	08.0357.027	Thay chân điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thay chân điều trị đau dây thần kinh liên sườn						
419	08.0339.027	Thay chân điều trị đau dây V	Thay chân điều trị đau dây V						
420	08.0376.027	Thay chân điều trị đau do thoái hóa khớp	Thay chân điều trị đau do thoái hóa khớp						
421	08.0380.027	Thay chân điều trị đau hồ mắt	Thay chân điều trị đau hồ mắt						
422	08.0360.027	Thay chân điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thay chân điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống						
423	08.0378.027	Thay chân điều trị đau lưng	Thay chân điều trị đau lưng						
424	08.0373.027	Thay chân điều trị đau răng	Thay chân điều trị đau răng						
425	08.0352.027	Thay chân điều trị đau vai gáy	Thay chân điều trị đau vai gáy						
426	08.0385.027	Thay chân điều trị dị tật	Thay chân điều trị dị tật						
427	08.0353.027	Thay chân điều trị giảm thị lực	Thay chân điều trị giảm thị lực						
428	08.0359.027	Thay chân điều trị giảm thính lực	Thay chân điều trị giảm thính lực						
429	08.0353.027	Thay chân điều trị hen phế quản	Thay chân điều trị hen phế quản						
430	08.0331.027	Thay chân điều trị hội chứng dạ dày và tràng	Thay chân điều trị hội chứng dạ dày và tràng						
431	08.0362.027	Thay chân điều trị hội chứng ngoại tháp	Thay chân điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã trong danh mục	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2017/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông						
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị loét cơ năng	Thủy châm điều trị loét cơ năng						
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
442	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
444	08.0350.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
448	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiểu tiện						
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dãi	Thủy châm điều trị sa dãi						
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh						
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị tổn thương khớp gối	Thủy châm điều trị tổn thương khớp gối						
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thoát vị đĩa đệm	Thủy châm điều trị thoát vị đĩa đệm						
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amidan	Thủy châm điều trị viêm amidan						
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tê	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tê	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0614.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ứ tại	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ứ tại	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do tạo gai thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
513	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, ợ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, ợ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
514	03.0653.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, ợ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, ợ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
515	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
516	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
517	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phủ Lư	Trạm y tế Phường Phủ Lãm
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
521	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy mi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy mi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
527	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
537	08.0453.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
543	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
544	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng úc tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng úc tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khản giọng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khản giọng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phủ Lư	Trạm y tế Phường Phủ Lãm
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lạc- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lạc- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền sản kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền sản kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nặng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
572	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt từ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
585	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tằm cần suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	01.0743.0280	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy						
598	08.0484.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
599	07.0807.0280	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá)	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phủ Lã	Trạm y tế Phường Phủ Lãm
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
601	03.0808.0283	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
602	01.0242.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
604	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
606	03.0280.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
608	03.2385.0314	Test nội bí	Test nội bí						
609	03.2383.0315	Test nội bí	Test nội bí						
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi mãn gá âm hộ; âm đạo; ống sinh môn	Cắt, đốt sỏi mãn gá âm hộ; âm đạo; ống sinh môn						
611	07.0733.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
612	03.2336.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
613	03.1650.0505	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ						
614	03.3815.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi						
616	03.2119.0505	Trích nhọt ổng tai ngoài	Trích nhọt ổng tai ngoài						
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
618	13.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
619	01.0157.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
620	03.0111.0508	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
622	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn						
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
625	03.3593.0603	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung						
626	03.2346.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
627	13.0153.0603	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh						
628	13.0024.0613	Đỡ đế ngồi ngược (*)	Đỡ đế ngồi ngược (*)						
629	13.0033.0614	Đỡ đế thường ngồi chồm	Đỡ đế thường ngồi chồm						
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo						
632	13.0040.0629	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Lâm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn						
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
635	03.3400.0632	Lấy mẫu tự tầng sinh môn	Lấy mẫu tự tầng sinh môn						
636	13.0049.0635	Nạo sỏi thận, nạo sỏi rau sau sỏi, sau đẻ	Nạo sỏi thận, nạo sỏi rau sau sỏi, sau đẻ						
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
640	13.0228.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
642	03.1692.0730	Bơm rửa tử đạo	Bơm rửa tử đạo						
643	14.0206.0730	Bơm rửa tử đạo	Bơm rửa tử đạo						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phủ Lư	Trạm y tế Phường Phủ Lãm
644	03.1659.0728	Cắt bỏ chấp cổ học	Cắt bỏ chấp cổ học						
645	03.1693.0728	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc						
646	14.0167.0728	Cắt bỏ chấp cổ học	Cắt bỏ chấp cổ học						
647	14.0207.0728	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc						
648	14.0169.0728	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ						
649	21.0073.0750	Đo bán độ giác mạc	Đo bán độ giác mạc						
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
651	14.0362.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
653	21.0075.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết						
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
655	21.0088.0751	Xác định sự độ song thị	Xác định sự độ song thị						
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
663	03.1660.0764	Khấu cổ mi, tháo cổ	Khấu cổ mi, tháo cổ						
664	14.0172.0772	Khấu phục hồi bờ mi	Khấu phục hồi bờ mi						
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		730.400		730.400		
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt						
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
669	14.0202.0785	Lấy cạo kết mạc	Lấy cạo kết mạc						
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma						
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
674	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu						
675	02.0156.0849	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường						
676	01.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu						
677	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp						
678	14.0213.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp						
679	14.0051.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
684	03.1682.0856	Tìm dưới kết mạc	Tìm dưới kết mạc						
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu						
686	15.0132.0867	Bé cuốn mi	Bé cuốn mi						
687	15.0142.0868	Cắm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cắm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]						
688	23.2155.0869	Cắm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	Cắm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500	200.500		200.500	200.500
689	15.0142.0869	Cắm máu mũi bằng vật liệu cầm máu	Cắm máu mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (tên gọi)	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phố Lã	Trạm y tế Phường Phố Lãm
690	03.2118.0882	Chọc hút dịch tỵ huyết vịnh tai	Chọc hút dịch tỵ huyết vịnh tai						
691	15.0056.0882	Chọc hút dịch vịnh tai	Chọc hút dịch vịnh tai						
692	01.0046.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
693	01.0047.0898	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
694	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
695	03.2141.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
696	03.0089.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu	Khi dùng thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
697	03.0090.0898	Khi dùng thuốc thở máy	Khi dùng thuốc thở máy						
698	15.0222.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng						
699	09.0123.0898	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
700	03.2120.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai		15.400				
701	03.2154.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản		15.400				
702	15.0058.0899	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai						
703	03.2178.0900	Lấy đi vật hạ họng	Lấy đi vật hạ họng						
704	15.0213.0900	Lấy đi vật hạ họng	Lấy đi vật hạ họng						
705	15.0212.0900	Lấy đi vật họng miệng	Lấy đi vật họng miệng						
706	03.2117.0901	Lấy đi vật tai	Lấy đi vật tai (đơn giản)						
707	15.0054.0903	Lấy đi vật tai	Lấy đi vật tai (kinh điển vi, gây tế)						
708	15.0055.0903	Nội soi lấy đi vật tai gây mê/gây tê	Nội soi lấy đi vật tai gây mê/gây tê						
709	15.0143.0907	Lấy đi vật mũi	Lấy đi vật mũi (không gây mê)						
710	15.0144.0907	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy đi vật mũi gây tê/gây mê (không gây mê)						
711	15.0059.0908	Lấy mũi biến bị ống tai ngoài	Lấy mũi biến bị ống tai ngoài						
712	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		97.300				
713	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		97.300				
714	15.0208.0916	Cắm mũi đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cắm mũi đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
715	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						
716	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước						
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phước Là	Trạm y tế Phường Phước Lâm
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang						
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang						
724	15.0052.0993	Bơm hơi vào mũi	Bơm hơi vào mũi						
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
726	15.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
728	15.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		290.000				
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100				
730	15.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		691.200				
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
732	15.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						

Đã kiểm tra

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 4, 5]						
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm trên]						
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 4, 5]						
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 4, 5]						
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 4, 5]						
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người [răng số 6, 7 hàm dưới]						
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]						
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6, 7 hàm dưới]						
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 6, 7 hàm dưới]						

Am gk

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộc Lân	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phủ Lân
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
761	03.1856.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]						
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
772	03.1856.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]						
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						

STT	Mã trong danh	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lãm
774	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm trên)						
775	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)						
776	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)						
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)						
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)		207.100				
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)						
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)		290.800				
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)						
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
784	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		258.600				
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser		258.600				
786	03.1954.1019	Điều trị răng cửa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị răng cửa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)						
787	16.0236.1019	Điều trị răng cửa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng cửa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement		78.700				
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng (hai hàm)		111.400				
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng (một vòm hoặc một hàm)		64.700				
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
792	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
793	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
794	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
795	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
796	16.0206.1026	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		167.600				
797	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		167.600				
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		167.600				
799	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
800	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
801	16.0229.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		32.600				
802	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		32.600				
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenite						
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)						
807	03.1826.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite						
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement		196.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phủ Lư	Trạm y tế Phường Phủ Lư
810	16.0057.1032	Chụp tây bằng Hydroxit canxi	Chụp tây bằng Hydroxit canxi		215.600				
811	16.0056.1032	Chụp tây bằng MTA	Chụp tây bằng MTA		215.600				
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
813	03.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)						
814	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant						
815	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trắng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trắng hợp						
816	03.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trắng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trắng hợp						
817	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trắng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trắng hợp						
818	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement		171.800				
819	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		171.800				
820	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trắng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hòa trắng hợp		171.800				
821	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trắng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trắng hợp		171.800				
822	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trắng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trắng hợp		171.800				
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bất khớp ổ răng	Cấy lại răng bị bất khớp ổ răng						
824	16.0273.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA						
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						
828	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
830	22.0021.1219	Cơ cực mẫu đông (tên khác: Cơ cực mẫu)	Cơ cực mẫu đông (tên khác: Cơ cực mẫu)						
831	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
832	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)						
833	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)						
834	22.0143.1303	Mẫu lỏng (bằng máy tự động)	Mẫu lỏng (bằng máy tự động)						
835	22.0143.1304	Mẫu lỏng (bằng phương pháp thủ công)	Mẫu lỏng (bằng phương pháp thủ công)						
836	22.0025.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
838	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu						
839	22.0140.1360	Tìm gian chỉ trong máu	Tìm gian chỉ trong máu						
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiểu bản tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiểu bản tự động)						
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)						
842	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						

S/TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ pho thay thế	Trạm y tế Phường Kiến Hưng	Trạm y tế Phường Là Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trãi	Trạm y tế Phường Phổ Lễ	Trạm y tế Phường Phổ Lâm
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
846	23.0019.1495	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
847	23.0020.1495	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
848	23.0023.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin [Máu]	Định lượng Creatinin [Máu]						
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
851	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]						
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]	Định lượng Cholesterol toàn phần [Máu]						
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid [Máu]	Định lượng Triglycerid [Máu]						
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
856	23.0195.1589	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
857	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
858	23.0192.1589	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
859	23.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
863	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
867	24.0203.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi						
868	24.0321.1674	Vị nấm nhuộm soi	Vị nấm nhuộm soi						
869	24.0319.1674	Vị nấm soi tươi	Vị nấm soi tươi						
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
871	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Kiến Hung	Trạm y tế Phường La Khê	Trạm y tế Phường Mộ Lao	Trạm y tế Phường Nguyễn Trái	Trạm y tế Phường Phố La	Trạm y tế Phường Phố Lãm
873	02.0145.1772	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy						
873	01.0138.1772	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy						
874	01.0002.1774	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900
876	03.0044.1775	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900		27.900	27.900
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		165.600				
879	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ						
8	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, tài xế, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 65
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã trong danh mục	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phù Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Yêu Nghĩa
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán							
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn							
I			Giá Khám bệnh	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500
II		Dịch vụ ngày giường bệnh							
I			Ngày giường nhà hộ sinh, phòng khám da khoa khu vực, y tế xã	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100	78.100
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm							
I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu						
4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi						
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)			41.000			
6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)			41.000			
7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)			41.000			
8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường			41.000			
9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)			41.000			
10	18.0036.0001	Siêu âm thai chỉ trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai chỉ trong 3 tháng cuối			41.000			
11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu			41.000			
12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa			41.000			
13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng						
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ						
15	03.4253.0003	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo	Siêu âm tim thai qua đường âm đạo						
16	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng						
17	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo						
18	03.0041.0004	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600	176.600
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
21	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
22	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
24	18.0123.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi trên	Chụp X-quang đỉnh phổi trên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chếch một bên	Chụp X-quang hàm chếch một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
30	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lương	Trạm y tế Phường Phước La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
32	18.0100.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
34	18.0099.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
35	18.0085.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
38	18.0073.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
39	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
40	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Sternvers	Chụp X-quang Sternvers [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
42	18.0102.0010	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
43	18.0108.0010	Chụp X-quang xương bả đòn tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bả đòn tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chày mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chày mỗi nghiêng hoặc tiếp tuyến [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]						
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cứng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp vờn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp vờn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
52	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
56	18.0063.0011	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương đòn, sườn chẵn thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn, sườn chẵn thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
58	18.0133.0011	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phước Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quan	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]						
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi vòm	Chụp X-quang đỉnh phổi vòm [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
75	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [> 24x30 cm, 1 tư thế]						
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]						
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá)	Trạm y tế Phường Phổ Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
86	18.0093.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
92	18.0088.0013	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché	Chụp X-quang xương bánh ché và khớp đùi bánh ché [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]						
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]						
108	01.0065.0071	Bóp bóng antra qua mặt nạ	Bóp bóng antra qua mặt nạ	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900	173.900
109	13.0200.0071	Bóp bóng antra, thời ngắn sơ sinh	Bóp bóng antra, thời ngắn sơ sinh						
110	01.0162.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700	372.700

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phước Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
113	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
114	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	28.200	28.200		28.200	28.200	28.200
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	28.200	28.200		28.200	28.200	28.200
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
117	10.9004.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
118	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi mắt ngoài	Cắt chỉ khâu da mi mắt ngoài						
119	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc						
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật đục	Cắt chỉ sau phẫu thuật đục						
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí						
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	9.800	9.800		9.800		
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/cannula mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	9.800	9.800		9.800		
125	02.0150.0114	Hút đờm bằng họng	Hút đờm bằng họng	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800	9.800
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chi tay	Hạ thân nhiệt chi tay						
127	02.0233.0158	Rửa bằng quang	Rửa bằng quang						
128	02.0332.0158	Rửa bằng quang lấy mẫu cục	Rửa bằng quang lấy mẫu cục						
129	03.0131.0158	Rửa bằng quang lấy mẫu cục	Rửa bằng quang lấy mẫu cục						
130	01.0218.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu						
131	02.0313.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
132	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400	106.400
133	13.0193.0159	Rửa da dây sơ sinh	Rửa da dây sơ sinh						
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600	195.600
135	03.3931.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000	45.000
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000		
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	45.000	45.000	45.000	45.000		
140	03.3911.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]						
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600	62.600
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]						
143	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]						
144	15.0303.2047	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 15cm đến 30 cm]	62.600	62.600	62.600	62.600		
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		84.900				
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	84.900			84.900		
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]						
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]						
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		104.000				
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường	Thay băng trên người bệnh dài tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]						

Handwritten signature

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quan	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 20cm đến 50 cm)						
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		135.500				
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dài thao đường	Thay băng trên người bệnh dài thao đường (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)						
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài > 50cm)						
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		192.900			192.900	192.900
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)	192.900			192.900		
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dài thao đường	Thay băng trên người bệnh dài thao đường (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)						
168	03.0101.0206	Thay canoyn mô khỉ quai	Thay canoyn mô khỉ quai						
169	15.0220.0206	Thay canoyn	Thay canoyn						
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
171	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
172	02.0188.0210	Đặt sonde bằng quang	Đặt sonde bằng quang	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200	71.200
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
174	01.0222.0211	Thụt giữ	Thụt giữ	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
175	01.0221.0211	Thụt tháo	Thụt tháo	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
177	02.0338.0211	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
178	02.0339.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
181	03.0179.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
182	03.2357.0211	Thụt tháo phần	Thụt tháo phần	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	64.700			64.700		
184	01.2389.0212	Tiền bắp đùi	Tiền bắp đùi	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
185	01.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lạng	Trạm y tế Phường Phước Là	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Văn Nghĩa
186	03.2390.0212	Tiền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
187	03.2387.0212	Tiền trong da	Tiền trong da	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
188	14.0291.0212	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiền tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
189	14.0290.0212	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiền trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600
191	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng						
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	136.300	136.300		136.300		
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300	136.300
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai						
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	136.300		136.300	136.300	136.300
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]						
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài > 10 cm]						
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600	188.600
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]						
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	202.600	202.600		202.600	202.600	202.600
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600	202.600
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	202.600		202.600	202.600	202.600
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phước Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Kiều	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
208	03.2245.0219	Khấu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khấu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu < chiều dài ≥ 10 cm]						
209	10.9005.0219	Khấu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khấu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
210	15.0301.0219	Khấu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khấu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu < chiều dài ≥ 10 cm]						
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy khử giật cột sống	Điều trị bằng máy khử giật cột sống						
212	08.0008.0245	Ôn chăm	Ôn chăm (kim dài)	58.300			58.300		
213	03.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
215	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400	53.400
216	08.0006.0224	Ôn chăm	Ôn chăm (kim ngắn)	53.400			53.400		
217	03.0288.0228	Chăm sóc	Chăm sóc	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
218	03.0682.0228	Cầu điều trị bại não thể hàn	Cầu điều trị bại não thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
219	03.0683.0228	Cầu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
220	03.0694.0228	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
221	03.0696.0228	Cầu điều trị cứng cứng thể hàn	Cầu điều trị cứng cứng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
222	03.0693.0228	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
223	03.0673.0228	Cầu điều trị đau lưng in chủy thể hàn	Cầu điều trị đau lưng in chủy thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
224	03.0688.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
225	03.0671.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
226	03.0672.0228	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cầu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
227	03.0675.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
228	03.0685.0228	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
229	03.0686.0228	Cầu điều trị khớp hông thể hàn	Cầu điều trị khớp hông thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
230	03.0679.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
231	03.0678.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
232	03.0681.0228	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cầu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
233	03.0680.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
234	03.0674.0228	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
235	03.0677.0228	Cầu điều trị liệt thể hàn	Cầu điều trị liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
236	03.0676.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	03.0690.0228	Cầu điều trị nôn nước thể hàn	Cầu điều trị nôn nước thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
238	03.0689.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
239	03.0691.0228	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
240	03.0695.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
241	03.0692.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
242	03.0684.0228	Cầu điều trị ứ trệ thể hàn	Cầu điều trị ứ trệ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
243	17.0161.0228	Điều trị chườm nóng	Điều trị chườm nóng						
244	08.0027.0228	Chăm sóc	Chăm sóc	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
245	08.0009.0228	Cầu	Cầu	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
246	08.0466.0228	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
247	08.0476.0228	Cầu điều trị cứng cứng thể hàn	Cầu điều trị cứng cứng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
248	08.0454.0228	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cầu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
249	08.0472.0228	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	Cầu điều trị bại liệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
250	08.0470.0228	Cầu điều trị đau lưng kinh thể hàn	Cầu điều trị đau lưng kinh thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
251	08.0452.0228	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cầu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
252	08.0473.0228	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	Cầu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
253	08.0461.0228	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cầu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
254	08.0465.0228	Cầu điều trị dị hình thể hàn	Cầu điều trị dị hình thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
255	08.0474.0228	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn	Cầu điều trị giảm khớp gối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
256	08.0462.0228	Cầu điều trị giảm tính lực thể hàn	Cầu điều trị giảm tính lực thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
257	08.0451.0228	Cầu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cầu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
258	08.0455.0228	Cầu điều trị khớp gối thể hàn	Cầu điều trị khớp gối thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
259	08.0458.0228	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cầu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
260	08.0457.0228	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cầu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
261	08.0460.0228	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cầu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
262	08.0466.0228	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	Cầu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
263	08.0459.0228	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cầu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
264	08.0453.0228	Cầu điều trị nấc thể hàn	Cầu điều trị nấc thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
265	08.0454.0228	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cầu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
266	08.0456.0228	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cầu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
267	08.0471.0228	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cầu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
268	08.0475.0228	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cầu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
269	08.0477.0228	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
270	08.0467.0228	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cầu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
271	08.0469.0228	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	Cầu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
272	08.0463.0228	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cầu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
273	03.0286.0229	Đột thuốc YHCT	Đột thuốc YHCT						
274	08.0025.0229	Đột thuốc YHCT	Đột thuốc YHCT						
275	08.0005.0246	Điện châm	Điện châm (kim dài)	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700	59.700
276	08.0003.0230	Điện châm	Điện châm (kim ngắn)	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
279	08.0299.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chấp lỵ	Điện châm điều trị chấp lỵ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	Điện châm điều trị cơn đau quần thần	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoát khớp	Điện châm điều trị đau do thoát khớp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
286	08.0316.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khớp gối	Điện châm điều trị giảm khớp gối	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khớp gối	Điện châm điều trị khớp gối	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
295	08.0326.0230	Điện châm điều trị tic cơ năng	Điện châm điều trị tic cơ năng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phước	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Văn Nghĩa
295	08.0220.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
299	08.0267.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
301	05.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nóng	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
308	08.0392.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị điều chỉnh tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị điều chỉnh tuần hoàn não mạn tính	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trẻ	Điện châm điều trị trẻ	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ở tai	Điện châm điều trị ở tai	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc						
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung						
321	08.0485.0235	Giác hơi	Giác hơi	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
322	08.0481.0235	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
323	08.0482.0235	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
324	08.0479.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
325	08.0480.0235	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700
326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa						
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại						
329	03.0274.0238	Kéo giãn cột sống cổ	Kéo giãn cột sống cổ						
330	03.0275.0238	Kéo giãn cột sống thắt lưng	Kéo giãn cột sống thắt lưng						
331	08.0013.0238	Kéo giãn cột sống cổ	Kéo giãn cột sống cổ	38.300			38.300		
332	08.0014.0238	Kéo giãn cột sống thắt lưng	Kéo giãn cột sống thắt lưng	38.300			38.300		
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		38.300				
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		38.300				
335	08.0034.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	38.300	38.300	38.300		
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	38.300	38.300	38.300		
337	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400		23.400	23.400		
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập						
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não						
340	03.0537.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Văn Nghĩa
341	03.0540.027	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ						
342	03.0576.027	Thủy châm điều trị bệnh vảy nến	Thủy châm điều trị bệnh vảy nến						
343	03.0593.027	Thủy châm điều trị bệnh dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh dị ứng						
344	03.0596.027	Thủy châm điều trị bệnh cơ đau nhức	Thủy châm điều trị bệnh cơ đau nhức						
345	03.0584.027	Thủy châm điều trị chứng tic	Thủy châm điều trị chứng tic						
346	03.0541.027	Thủy châm điều trị chứng ỉa chảy	Thủy châm điều trị chứng ỉa chảy						
347	03.0587.027	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận	Thủy châm điều trị cơn đau quặn thận						
348	03.0592.027	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu						
349	03.0574.027	Thủy châm điều trị đau dây	Thủy châm điều trị đau dây						
350	03.0549.027	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
351	03.0580.027	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
352	03.0581.027	Thủy châm điều trị đau mắt cơ	Thủy châm điều trị đau mắt cơ						
353	03.0571.027	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn						
354	03.0594.027	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
355	03.0570.027	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn						
356	03.0578.027	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa						
357	03.0569.027	Thủy châm điều trị đau vùng ngực	Thủy châm điều trị đau vùng ngực						
358	03.0577.027	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng						
359	03.0548.027	Thủy châm điều trị động kinh	Thủy châm điều trị động kinh						
360	03.0600.027	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư						
361	03.0599.027	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật						
362	03.0542.027	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối	Thủy châm điều trị giảm đau khớp gối						
363	03.0560.027	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp						
364	03.0562.027	Thủy châm điều trị giảm đau khớp	Thủy châm điều trị giảm đau khớp						
365	03.0566.027	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
366	03.0547.027	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						
367	03.0561.027	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
368	03.0602.027	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
369	03.0583.027	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy						
370	03.0568.027	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
371	03.0544.027	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
372	03.0559.027	Thủy châm điều trị loét	Thủy châm điều trị loét						
373	03.0532.027	Thủy châm điều trị liệt	Thủy châm điều trị liệt						
374	03.0574.027	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	Thủy châm điều trị liệt chi dưới						
375	03.0523.027	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
376	03.0555.027	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên						
377	03.0576.027	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ						
378	03.0535.027	Thủy châm điều trị liệt nửa người	Thủy châm điều trị liệt nửa người						
379	03.0598.027	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống						
380	03.0550.027	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
381	03.0575.027	Thủy châm điều trị nôn, ỉa	Thủy châm điều trị nôn, ỉa						
382	03.0591.027	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác						
383	03.0585.027	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
384	03.0597.027	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não						
385	03.0588.027	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 25/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Trạm y tế Phường Phổ Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quan	Trạm y tế Phường Vĩnh Nghĩa
386	02.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật						
387	02.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
388	02.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn						
389	02.0573.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
390	02.4183.0271	Thủy châm điều trị sa trực tràng	Thủy châm điều trị sa trực tràng						
391	02.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress						
392	02.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
393	02.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp						
394	02.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón						
395	02.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ						
396	02.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn						
397	02.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính						
398	02.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp						
399	02.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V						
400	02.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh						
401	02.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
402	02.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta						
403	02.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp						
404	02.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng						
405	02.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
406	02.0558.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giải đoạn cấp						
407	02.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang						
408	02.0006.0271	Thủy châm	Thủy châm						
409	02.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em						
410	02.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em						
411	02.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng						
412	02.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn nặng	Thủy châm điều trị biếng ăn nặng						
413	02.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm						
414	02.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não						
415	02.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ						
416	02.0350.0271	Thủy châm điều trị đái dầm	Thủy châm điều trị đái dầm						
417	02.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu						
418	02.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh lãn sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh lãn sườn						
419	02.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V						
420	02.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp						
421	02.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hồ mắt	Thủy châm điều trị đau hồ mắt						
422	02.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt tử chi do chấn thương cột sống						
423	02.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng						
424	02.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng						
425	02.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy						
426	02.0385.0271	Thủy châm điều trị dị tính	Thủy châm điều trị dị tính						
427	02.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực						
428	02.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực						
429	02.0393.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản						
430	02.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng	Thủy châm điều trị hội chứng đa dây tá tràng						
431	02.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lương	Trạm y tế Phường Phước La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress						
433	08.0323.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất hưng- hờn	Thủy châm điều trị hội chứng thất hưng- hờn						
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình						
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh						
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp						
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng						
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lạc cơ năng	Thủy châm điều trị lạc cơ năng						
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên						
440	08.0355.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên						
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em						
442	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương						
443	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới						
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não						
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em						
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não						
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ						
448	08.0335.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay						
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc						
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não						
451	08.0354.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi						
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt						
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa						
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu tiện						
455	08.0332.0271	Thủy châm điều trị sa dạ dày	Thủy châm điều trị sa dạ dày						
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung						
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
458	08.0370.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí						
459	08.0337.0271	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược	Thủy châm điều trị tâm căn suy nhược						
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài						
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	Thủy châm điều trị thất vận ngôn						
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính						
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh						
464	08.0333.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ						
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amydan	Thủy châm điều trị viêm amydan						
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm bàng quang	Thủy châm điều trị viêm bàng quang						
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang						
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai						
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp						
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến						
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp						
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
474	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bi đai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã (trung ương)	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Vĩnh Nghĩa
476	03.0652.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị chứng tê	Khoa hợp bơm huyết điều trị chứng tê	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
477	03.0614.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị chứng ù tai	Khoa hợp bơm huyết điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
478	03.0611.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	Khoa hợp bơm huyết điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
479	03.0610.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị cứng khớp chi trên	Khoa hợp bơm huyết điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
480	03.0668.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau đầu	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
481	03.0644.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau dạ dày	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau dạ dày	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
482	03.0634.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
483	03.0648.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau lưng	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
484	03.0649.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau mắt cơ	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau mắt cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
485	03.0643.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau ngực, sườn	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau ngực, sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
486	03.0667.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau răng	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau răng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
487	03.0642.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
488	03.0607.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau thần kinh tọa	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau thần kinh tọa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
489	03.0641.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau vùng ngực	Khoa hợp bơm huyết điều trị đau vùng ngực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
490	03.0623.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị động kinh	Khoa hợp bơm huyết điều trị động kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
491	03.0666.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm đau do ung thư	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
492	03.0665.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
493	03.0615.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm đau khớp	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm đau khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
494	03.0634.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm thị lực do tăng áp lực thị	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm thị lực do tăng áp lực thị	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
495	03.0636.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm thành lực	Khoa hợp bơm huyết điều trị giảm thành lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
496	03.0638.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị hen phế quản	Khoa hợp bơm huyết điều trị hen phế quản	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
497	03.0622.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị hội chứng ngưng thở	Khoa hợp bơm huyết điều trị hội chứng ngưng thở	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
498	03.0635.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Khoa hợp bơm huyết điều trị hội chứng tiền đình	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
499	03.0651.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Khoa hợp bơm huyết điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
500	03.0640.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị huyết áp thấp	Khoa hợp bơm huyết điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
501	03.0670.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị hysteria	Khoa hợp bơm huyết điều trị hysteria	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
502	03.0633.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
503	03.0603.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
504	03.0617.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
505	03.0605.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt chi dưới	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
506	03.0604.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt chi trên	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
507	03.0630.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
508	03.0616.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
509	03.0608.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt do viêm não	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
510	03.0606.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt nửa người	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt nửa người	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
511	03.0664.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Khoa hợp bơm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
512	03.0625.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị mất ngủ	Khoa hợp bơm huyết điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
513	03.0645.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị nôn, ọc	Khoa hợp bơm huyết điều trị nôn, ọc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
514	03.0653.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị nôn, ọc	Khoa hợp bơm huyết điều trị nôn, ọc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
515	03.0659.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn cảm giác	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
516	03.0654.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
517	03.0663.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
518	03.0636.0280	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Khoa hợp bơm huyết điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
519	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
521	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy trí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị suy trí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm cầu suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm cầu suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
526	03.0657.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát臼 khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát臼 khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
537	08.0493.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
538	08.0399.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị biếng ăn ở trẻ em	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
543	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
544	08.0400.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
549	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuôn gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khuôn gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm tình lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm tình lực	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hạ huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hạ huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng đa dây- tá tràng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá)	Trạm y tế Phường Phước Lương	Trạm y tế Phường Phước Là	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất huyết- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất huyết- hông	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiểu đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiểu đái	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
565	08.0438.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
566	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nặng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt non người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt non người do tai biến mạch máu não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nóng	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
585	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị trầm cảm suy nhược	Xoa bóp bấm huyệt điều trị trầm cảm suy nhược	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200	53.200
597	03.0743.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy						
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
599	03.0807.0283	Xoa bóp đặc biệt bằng tay	Xoa bóp đặc biệt bằng tay	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
600	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (mỗi ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (mỗi ngày)	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
601	01.0808.0253	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400	45.400
602	03.0282.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
603	08.0020.0234	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
604	07.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700	31.700
606	03.0286.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
608	01.2383.0314	Test nội bí	Test nội bí	345.700			345.700		
609	03.2383.0315	Test nội bí	Test nội bí	284.700			284.700		
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ, âm đạo, tầng sinh môn						
611	07.0233.0355	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường						
612	05.2256.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng						
613	01.1650.0505	Rạch áp xe tại lỵ	Rạch áp xe tại lỵ						
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn						
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm má	Trích hạch viêm má						
616	01.2119.0505	Trích nhọt ởng tại ngoài	Trích nhọt ởng tại ngoài						
617	03.2909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900	152.900
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ						
619	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
620	03.0112.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ định lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung						
622	13.0054.0600	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn						
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin						
624	13.0162.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú						
625	03.3592.0603	Trích rạch mảng trình diện trị ở dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch mảng trình diện trị ở dịch âm đạo, tử cung						
626	03.2246.0603	Trích rạch mảng trình diện ở tử cung	Trích rạch mảng trình diện ở tử cung						
627	13.0152.0603	Trích rạch mảng trình diện ở tử cung	Trích rạch mảng trình diện ở tử cung						
628	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)	Đỡ đẻ ngồi ngược (*)						
629	13.0023.0614	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	Đỡ đẻ thường ngồi chồm	550.700			550.700		
630	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết						
631	13.0070.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo						
632	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	66.200			66.200		
633	03.2362.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo						
635	03.3400.0632	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn						
636	13.0049.0635	Nạo sỏi thai, nạo sót rau sau sảy, sủa đẻ	Nạo sỏi thai, nạo sót rau sau sảy, sủa đẻ						
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính						
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không						
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần						
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không						
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung						
642	01.1692.0730	Bơm rửa tử cung	Bơm rửa tử cung						
643	14.0206.0730	Bơm rửa tử cung	Bơm rửa tử cung						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phủ Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
644	03.1699.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc						
645	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mủ, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mủ, kết mạc						
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bọc	Cắt bỏ chấp cổ bọc						
647	14.0207.0738	Trích chấp, lẹo, nang lông mủ, trích áp xe mủ, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mủ, trích áp xe mủ, kết mạc						
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu tử lệ	Trích dẫn lưu tử lệ						
649	21.0073.0750	Đo bán độ giác mạc	Đo bán độ giác mạc						
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc						
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
652	14.0365.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt						
653	21.0075.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết						
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác						
655	21.0093.0751	Xác định xo độ song thị	Xác định xo độ song thị						
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc						
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal						
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy						
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp						
662	21.0060.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm						
663	03.1660.0764	Khắc cõ mủ, tháo cõ	Khắc cõ mủ, tháo cõ						
664	14.0172.0772	Khắc phục hồi hồi mủ	Khắc phục hồi hồi mủ						
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	730.400	730.400		730.400	730.400	730.400
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt						
667	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt						
668	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc						
669	14.0202.0783	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc						
670	14.0222.0801	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày						
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma	Nghiệm pháp phát hiện glaucoma						
672	21.0082.0843	Đo sắc giác	Đo sắc giác						
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)						
674	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu						
675	02.0156.0849	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường						
676	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu						
677	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp						
678	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp						
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt						
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc						
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]						
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]						
684	03.1692.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc						
685	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu						
686	15.0122.0867	Bê cuốn mắt	Bê cuốn mắt						
687	15.0142.0868	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cầm máu	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cầm máu [1 bên]	151.500			151.500		
688	02.2155.0869	Cắm mắt mũi bằng Merocel (2 bên)	Cắm mắt mũi bằng Merocel (2 bên)	200.500	200.500	200.500	200.500		
689	15.0142.0869	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cầm máu	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cầm máu [2 bên]	200.500			200.500		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phà Lượng	Trạm y tế Phường Phước La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Văn Nghĩa
690	03.21.08.082	Chọc hút dịch tụ huyết vịnh tai	Chọc hút dịch tụ huyết vịnh tai						
691	15.0056.0882	Chọc hút dịch vịnh tai	Chọc hút dịch vịnh tai						
692	01.0066.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
693	01.0067.0898	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
694	02.0012.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
695	03.2191.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
696	03.0069.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu	Khi dùng thuốc cấp cứu	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
697	03.0090.0898	Khi dùng thuốc thở máy	Khi dùng thuốc thở máy						
698	15.0232.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200			19.200		
699	09.0123.0898	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
700	03.2120.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	15.400	15.400		15.400		
701	03.2164.0899	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	Lâm thuốc tai, mũi, thanh quản	15.400	15.400		15.400		
702	15.0059.0899	Lâm thuốc tai	Lâm thuốc tai	15.400			15.400		
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng						
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng						
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]						
707	15.0054.0901	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]						
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tại gây mê/gây tê	Nội soi lấy dị vật tại gây mê/gây tê						
709	15.0163.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]						
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]						
711	15.0059.0908	Lấy mũi biểu bì ống tai ngoài	Lấy mũi biểu bì ống tai ngoài	49.200			49.200		
712	03.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau	97.300	97.300		97.300		
713	03.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300	97.300		97.300		
714	15.0258.0916	Cắm mũi đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cắm mũi đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA						
715	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau						
716	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước	97.300			97.300		
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng						
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phù Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quan	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
719	01.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai						
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang						
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng						
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng lưỡng quang	Nội soi tai mũi họng lưỡng quang						
734	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	Bơm hơi vòi nhĩ						
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới						
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm						
728	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		290.000				
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục						
730	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		266.100				
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại						
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		691.200				
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngược	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngược [răng số 4, 5]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phí đại lý giả	Trạm y tế Phường Phù Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
724	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)						
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)						
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)						
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)						
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)						
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm trên)						
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 4, 5)						
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)						
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 4, 5)						
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)						
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)						
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)						
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)						
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)						
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)						
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6, 7 hàm dưới)						
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)						
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6, 7 hàm dưới)						
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)						
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6, 7 hàm dưới)						

Nguyễn Văn Tuấn

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá)	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Văn Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]						
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]						
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]						
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]						
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 1, 2, 3]						
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng trộn xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng trộn xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]						
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]						
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trộn xoay máy [răng số 1, 2, 3]						
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]						
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]						
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]						
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]						
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trộn xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]						
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài [răng số 6,7 hàm trên]						
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng trộn xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài có sử dụng trộn xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phước Lễ	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Yên Nghĩa
774	03.1346.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm trên)						
775	03.1349.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6,7 hàm trên)						
776	03.1350.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)						
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)						
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)		207.300				
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)						
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)		290.800				
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)						
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite						
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		258.600				
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser		258.600				
786	03.1934.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)						
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement		78.700				
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng (hai hàm)		111.400				
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng (một vòm hoặc một hàm)		64.700				
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm						
792	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
793	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn						
794	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
795	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay						
796	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		167.600				
797	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		167.600				
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		167.600				
799	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
800	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
801	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	32.600		32.600		
802	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	32.600		32.600		
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate						
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)						
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite						
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite						
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement		196.300				

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm y tế Phường Phước Lương	Trạm y tế Phường Phước Là	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
810	16.0057.1032	Chụp tay bằng Hydroxit canxi	Chụp tay bằng Hydroxit canxi		215.600				
811	16.0056.1032	Chụp tay bằng MTA	Chụp tay bằng MTA		215.600				
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em						
813	03.1953.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)						
814	03.1949.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant						
815	03.1939.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp						
816	03.1940.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp						
817	03.1938.1035	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp						
818	16.0226.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít lỗ rãnh bằng Glassionomer Cement		171.800				
819	16.0225.1035	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít lỗ rãnh bằng nhựa Sealant		171.800				
820	16.0223.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite hòa trùng hợp		171.800				
821	16.0224.1035	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Composite quang trùng hợp		171.800				
822	16.0222.1035	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít lỗ rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp		171.800				
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị mất khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị mất khỏi ổ răng						
824	16.0213.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit						
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA						
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]						
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]						
828	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]						
829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]						
830	22.0021.1219	Cơ cực màu đồng (tên khác: Cơ cực máu)	Cơ cực màu đồng (tên khác: Cơ cực máu)						
831	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)						
832	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)						
833	22.0005.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)						
834	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)						
835	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)						
836	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy						
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke						
838	22.9000.1369	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu						
839	22.0140.1360	Tìm globulin trong máu	Tìm globulin trong máu						
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)						
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)						
842	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ dụng (t giá)	Trạm y tế Phường Phú Lương	Trạm y tế Phường Phúc La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quán	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]						
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]						
845	23.0028.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]						
846	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]						
847	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]						
848	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]						
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)						
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]						
851	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]						
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)						
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]						
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]						
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]						
856	23.0195.1586	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]						
857	23.0194.1586	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]						
858	23.0193.1586	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]						
859	22.0140.1594	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)						
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh						
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh						
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh						
863	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh						
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh						
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh						
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh						
867	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phần soi tươi						
868	24.0321.1674	Vị nấm nhện soi	Vị nấm nhện soi						
869	24.0319.1674	Vị nấm soi tươi	Vị nấm soi tươi						
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh						
871	24.0201.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh						

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Phổ Lương	Trạm y tế Phường Phước La	Trạm y tế Phường Quang Trung	Trạm y tế Phường Vạn Phúc	Trạm y tế Phường Vân Quan	Trạm y tế Phường Vân Nghĩa
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy						
873	01.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy						
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900	27.900	27.900
876	01.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường						
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900		27.900	27.900		
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		165.600				
879	21.0006.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ						
B	Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chữa bệnh theo yêu cầu								
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn								
I			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)						
II	Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm								
I		Cấy - đào thuốc trình thai	Cấy - đào thuốc trình thai						
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung						
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút						

Phụ lục số 65

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TRUNG TÂM Y TẾ QUẬN HÀ ĐÔNG

(Bắt buộc làm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 19/12/2024 của HĐND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 13/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Việt Kiên	Ghi chú
A		Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; Dịch vụ khám bệnh chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán			
I		Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn			
I			Giá Khám bệnh	36,500	
II		Dịch vụ ngáy giường bệnh			
I			Ngáy giường nhà hộ sinh, phòng khám đa khoa khu vực, trung y tế xã	78,100	
III		Dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm			
I	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	41,000	
2	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng	41,000	
3	03.0069.0001	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu		
4	03.0070.0001	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi		
5	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	41,000	
6	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	41,000	
7	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)	41,000	
8	18.0703.0001	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường	41,000	
9	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	41,000	
10	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	41,000	
11	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	41,000	
12	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	41,000	
13	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		
14	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		
15	03.4253.0003	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo	Siêu âm tìm thai qua đường âm đạo		
16	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng		
17	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo		
18	03.0041.0004	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	Siêu âm tìm cấp cứu tại giường	176,600	
19	18.0072.0010	Chụp X-quang Blondaux	Chụp X-quang Blondaux [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
20	18.0077.0010	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
21	18.0089.0010	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
22	18.0087.0010	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
23	18.0095.0010	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
24	18.0125.0010	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn	Chụp X-quang đỉnh phổi sườn [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
25	18.0074.0010	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
26	18.0073.0010	Chụp X-quang Hertz	Chụp X-quang Hertz [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
27	18.0076.0010	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
28	18.0110.0010	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
29	18.0105.0010	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
30	18.0080.0010	Chụp X-quang khớp đầu dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phù hợp để giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
31	18.0101.0010	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
32	18.0102.0010	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
33	18.0098.0010	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
34	18.0065.0010	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
35	18.0065.0010	Chụp X-quang mỏm trán	Chụp X-quang mỏm trán [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
36	18.0120.0010	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mặt bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
37	18.0119.0010	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
38	18.0078.0010	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
39	18.0067.0010	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
40	18.0070.0010	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
41	18.0079.0010	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
42	18.0122.0010	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương há vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
43	18.0128.0010	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
44	18.0075.0010	Chụp X-quang xương chẩm mặt nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chẩm mặt nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
45	18.0099.0010	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
46	18.0096.0011	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
47	18.0090.0011	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
48	18.0092.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
49	18.0094.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
50	18.0093.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
51	18.0091.0011	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
52	18.0071.0011	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
53	18.0112.0011	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
54	18.0104.0011	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
55	18.0122.0011	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
56	18.0068.0011	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
57	18.0116.0011	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
58	18.0117.0011	Chụp X-quang xương hình chẻ và khớp đôi hình chẻ	Chụp X-quang xương hình chẻ và khớp đôi hình chẻ [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm y tế Phương Yết Kiêu	Ghi chú
59	18.0114.0011	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
60	18.0106.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
61	18.0103.0011	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
62	18.0115.0011	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
63	18.0107.0011	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
64	18.0111.0011	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
65	18.0117.0011	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
66	18.0121.0011	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
67	18.0125.0012	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
68	18.0095.0012	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Séze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
69	18.0123.0012	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn	Chụp X-quang đỉnh phổi uốn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
70	18.0110.0012	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
71	18.0109.0012	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
72	18.0105.0012	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
73	18.0101.0012	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
74	18.0100.0012	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
75	18.0098.0012	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
76	18.0120.0012	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
77	18.0119.0012	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
78	18.0099.0012	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
79	18.0125.0013	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
80	18.0087.0013	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
81	18.0086.0013	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
82	18.0096.0013	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng, nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
83	18.0090.0013	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí
84	18.0092.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		Áp dụng cho 01 vị trí

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
85	18.0094.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
86	18.0095.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
87	18.0091.0013	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
88	18.0112.0013	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
89	18.0104.0013	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
90	18.0122.0013	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
91	18.0100.0013	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
92	18.0068.0013	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mắt thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
93	18.0119.0013	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
94	18.0067.0013	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
95	18.0118.0013	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
96	18.0102.0013	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
97	18.0108.0013	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
98	18.0116.0013	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
99	18.0113.0013	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
100	18.0114.0013	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
101	18.0106.0013	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
102	18.0103.0013	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
103	18.0115.0013	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
104	18.0107.0013	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
105	18.0111.0013	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đòn thẳng nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
106	18.0121.0013	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng (> 24x30 cm, 2 tư thế)		Áp dụng cho 01 vị trí
107	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]		Bảng phương pháp DEXA
108	01.0065.0071	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	173.900	
109	13.0200.0071	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		
110	01.0362.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	372.700	Bao gồm cả bóng đông máu lần.
111	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	372.700	Bao gồm cả bóng đông máu lần.
112	03.0113.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	372.700	Bao gồm cả bóng đông máu lần.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phi duyệt giá	Trạm y tế Phường Vĩnh Kiều	Ghi chú
113	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
114	03.1691.0075	Cắt chỉ khâu khâu mạc	Cắt chỉ khâu khâu mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
115	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
116	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
117	10.9094.0075	Cắt chỉ	Cắt chỉ	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
118	14.0263.0075	Cắt chỉ khâu da mi mắt đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi mắt đơn giản		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
119	14.0304.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
120	14.0111.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
121	14.0112.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
122	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
123	01.0055.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canalyer mô khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canalyer mô khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)		
124	01.0054.0114	Hút đờm qua ống nội khí quản/canalyer mô khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canalyer mô khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)		
125	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	9.800	
126	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ tay	Hạ thân nhiệt chỉ tay		Chưa bao gồm bộ bảy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
127	02.0233.0158	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang		Chưa bao gồm hóa chất.
128	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
129	03.0131.0158	Rửa bàng quang lấy mẫu cục	Rửa bàng quang lấy mẫu cục		Chưa bao gồm hóa chất.
130	01.0218.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu		
131	02.0312.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	
132	03.0168.0159	Rửa da dây cấp cứu	Rửa da dây cấp cứu	106.400	
133	13.0191.0159	Rửa da dây sơ sinh	Rửa da dây sơ sinh		
134	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bỏng nước bầm sinh hoặc vết loét bên chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ lệ.
135	03.3911.0200	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trọng y tế Phẫu thuật Yết Kiềm	Ghi chú
136	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
137	10.9003.0200	Thay băng	Thay băng (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
138	15.0303.0200	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
139	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài ≤ 15cm)	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
140	03.3811.0201	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài từ 15cm đến 30 cm)		
141	10.9003.0201	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ 15cm đến 30 cm)	62.600	
142	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài từ 15cm đến 30 cm)		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
143	03.3826.0201	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài từ 15cm đến 30 cm)		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
144	15.0303.0201	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài từ 15cm đến 30 cm)	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
145	03.3911.0202	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)		
146	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)		
147	10.9003.0202	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)		
148	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)		
149	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm)		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
150	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm)		
151	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMN	104.000	
152	03.3911.0203	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)		
153	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)		
154	10.9003.0203	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)		
155	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng)		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

SPT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tổ Phường Việt Kiều	Ghi chú
156	01.0267.0204	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài từ trên 30cm đến 50 cm)		
157	03.3911.0204	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		
158	03.3826.0204	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		
159	10.9003.0204	Thay băng	Thay băng (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		
160	15.0303.0204	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		
161	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng)		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
162	01.0267.0205	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (chiều dài > 50cm)		
163	03.3911.0205	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		
164	03.3826.0205	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		
165	10.9003.0205	Thay băng	Thay băng (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		
166	15.0303.0205	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		
167	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường (chiều dài > 50cm nhiễm trùng)		Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
168	03.0101.0206	Thay canyua mở khí quản	Thay canyua mở khí quản		
169	15.0220.0206	Thay canyua	Thay canyua		
170	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bằng quang	71.200	
171	01.0164.0210	Thông bằng quang	Thông bằng quang	71.200	
172	02.0188.0210	Đặt sonde bằng quang	Đặt sonde bằng quang	71.200	
173	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
174	01.0222.0211	Thực quản	Thực quản	64.700	
175	01.0221.0211	Thực tháo	Thực tháo	64.700	
176	02.0247.0211	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	64.700	
177	02.0338.0211	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thực tháo chuẩn bị sạch đại tràng	64.700	
178	02.0339.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần	64.700	
179	03.0178.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
180	03.2358.0211	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	64.700	
181	03.0179.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần	64.700	
182	03.2357.0211	Thực tháo phần	Thực tháo phần	64.700	
183	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		
184	03.2389.0212	Tiền bắp thịt	Tiền bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
185	03.2388.0212	Tiền dưới da	Tiền dưới da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phải duyệt giá	Trạm y tế Phương Yết Kiều	Ghi chú
186	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
187	03.2387.0212	Tiêm trong da	Tiêm trong da	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
188	14.0291.0212	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
189	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt	10.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
190	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	17.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
191	11.0589.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bỏng		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
192	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản		
193	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	136.300	
194	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
195	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	136.300	
196	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai		
197	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]		
198	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		
199	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
200	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	188.600	
201	15.0301.0217	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]		
202	03.3594.0218	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo		
203	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	202.600	
204	03.2245.0218	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
205	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	202.600	
206	15.0301.0218	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]		
207	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024-TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Vết Kiêu	Ghi chú
208	03.2245.0219	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tôn thương sâu chiều dài $\geq$ 80 cm]		
209	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tôn thương sâu]	248.000	
210	15.0001.0219	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tôn thương sâu chiều dài $\geq$ 80 cm]		
211	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống		
212	08.0008.0245	Ôn chăm	Ôn chăm [kìm dài]		
213	01.0289.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	
214	03.0291.0224	Ôn chăm	Ôn chăm	53.400	
215	08.0002.0224	Hảo chăm	Hảo chăm	53.400	
216	08.0008.0224	Ôn chăm	Ôn chăm [kìm ngắn]		
217	03.0288.0228	Chăm sóc	Chăm sóc	25.900	
218	01.0682.0228	Cửu điều trị bại não thể hàn	Cửu điều trị bại não thể hàn	25.900	
219	03.0683.0228	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
220	03.0694.0228	Cửu điều trị biếng ăn thể hàn	Cửu điều trị biếng ăn thể hàn	25.900	
221	03.0695.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
222	03.0693.0228	Cửu điều trị dị dâm thể hàn	Cửu điều trị dị dâm thể hàn	25.900	
223	03.0673.0228	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cửu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	25.900	
224	01.0688.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	
225	03.0671.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
226	03.0672.0228	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cửu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	25.900	
227	01.0675.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
228	03.0685.0228	Cửu điều trị giảm khản giọng thể hàn	Cửu điều trị giảm khản giọng thể hàn	25.900	
229	03.0686.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
230	03.0679.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
231	03.0678.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
232	03.0681.0228	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cửu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	25.900	
233	01.0680.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
234	03.0674.0228	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	25.900	
235	03.0677.0228	Cửu điều trị liệt thể hàn	Cửu điều trị liệt thể hàn	25.900	
236	03.0676.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
237	03.0690.0228	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	Cửu điều trị nôn nấc thể hàn	25.900	
238	03.0689.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	25.900	
239	03.0691.0228	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	25.900	
240	03.0695.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
241	03.0692.0228	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	25.900	
242	03.0684.0228	Cửu điều trị ứ trệ thể hàn	Cửu điều trị ứ trệ thể hàn	25.900	
243	17.0161.0228	Điều trị chăm sóc người cứu	Điều trị chăm sóc người cứu		
244	08.0027.0228	Chăm sóc	Chăm sóc	25.900	
245	08.0009.0228	Cửu	Cửu	25.900	
246	08.0468.0228	Cửu điều trị biếng ăn thể hàn	Cửu điều trị biếng ăn thể hàn	25.900	
247	08.0476.0228	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	Cửu điều trị cảm cúm thể hàn	25.900	
248	08.0464.0228	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cửu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	25.900	
249	08.0472.0228	Cửu điều trị dị dâm thể hàn	Cửu điều trị dị dâm thể hàn	25.900	
250	08.0470.0228	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cửu điều trị đau bụng kinh thể hàn	25.900	
251	08.0452.0228	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cửu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	25.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y thể Phường Việt Kiều	Ghi chú
252	08.0473.0228	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	Cửu điều trị đau lưng thể hàn	25.900	
253	08.0461.0228	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cửu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	25.900	
254	08.0465.0228	Cửu điều trị di tinh thể hàn	Cửu điều trị di tinh thể hàn	25.900	
255	08.0474.0228	Cửu điều trị giảm khừa giác thể hàn	Cửu điều trị giảm khừa giác thể hàn	25.900	
256	08.0462.0228	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cửu điều trị giảm thính lực thể hàn	25.900	
257	08.0451.0228	Cửu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	Cửu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	25.900	
258	08.0455.0228	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	Cửu điều trị khản tiếng thể hàn	25.900	
259	08.0458.0228	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cửu điều trị liệt chi dưới thể hàn	25.900	
260	08.0457.0228	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cửu điều trị liệt chi trên thể hàn	25.900	
261	08.0460.0228	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cửu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	25.900	
262	08.0466.0228	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	Cửu điều trị liệt dương thể hàn	25.900	
263	08.0459.0228	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cửu điều trị liệt nửa người thể hàn	25.900	
264	08.0453.0228	Cửu điều trị nấc thể hàn	Cửu điều trị nấc thể hàn	25.900	
265	08.0454.0228	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cửu điều trị ngoại cảm phong hàn	25.900	
266	08.0456.0228	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đau chi thể hàn	Cửu điều trị rối loạn cảm giác đau chi thể hàn	25.900	
267	08.0471.0228	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cửu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	25.900	
268	08.0475.0228	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cửu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	25.900	
269	08.0477.0228	Cửu điều trị rối loạn tiểu hầu thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiểu hầu thể hàn	25.900	
270	08.0467.0228	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cửu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	25.900	
271	08.0469.0228	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	Cửu điều trị sa tử cung thể hàn	25.900	
272	08.0463.0228	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cửu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	25.900	
273	01.0286.0229	Điện thuốc YHCT	Điện thuốc YHCT		
274	06.0025.0229	Điện thuốc YHCT	Điện thuốc YHCT		
275	08.0005.2046	Điện châm	Điện châm [kim dài]	59.700	
276	08.0005.0230	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	54.800	
277	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	Điện châm điều trị bí đại cơ năng	54.800	
278	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	Điện châm điều trị cảm mạo	54.800	
279	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	54.800	
280	08.0302.0230	Điện châm điều trị chắp lẹo	Điện châm điều trị chắp lẹo	54.800	
281	08.0321.0230	Điện châm điều trị chóng mặt cơ mật	Điện châm điều trị chóng mặt cơ mật	54.800	
282	08.0290.0230	Điện châm điều trị cơn đau quặn ruột	Điện châm điều trị cơn đau quặn ruột	54.800	
283	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	54.800	
284	08.0303.0230	Điện châm điều trị đau hồ mắt	Điện châm điều trị đau hồ mắt	54.800	
285	08.0312.0230	Điện châm điều trị đau răng	Điện châm điều trị đau răng	54.800	
286	08.0318.0230	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	54.800	
287	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	Điện châm điều trị giảm đau do zona	54.800	
288	08.0315.0230	Điện châm điều trị giảm khừa giác	Điện châm điều trị giảm khừa giác	54.800	
289	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	54.800	
290	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	Điện châm điều trị hội chứng stress	54.800	
291	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	54.800	
292	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	54.800	
293	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	54.800	
294	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	54.800	
295	08.0306.0230	Điện châm điều trị lực cơ năng	Điện châm điều trị lực cơ năng	54.800	
296	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	54.800	
297	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	54.800	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
298	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	54.800	
299	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	54.800	
300	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	54.800	
301	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	54.800	
302	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	54.800	
303	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	54.800	
304	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	54.800	
305	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	54.800	
306	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	54.800	
307	08.0311.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	54.800	
308	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	54.800	
309	08.0294.0230	Điện châm điều trị sa tử cung	Điện châm điều trị sa tử cung	54.800	
310	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	54.800	
311	08.0284.0230	Điện châm điều trị trí	Điện châm điều trị trí	54.800	
312	08.0314.0230	Điện châm điều trị ở tai	Điện châm điều trị ở tai	54.800	
313	08.0283.0230	Điện châm điều trị viêm Amidan	Điện châm điều trị viêm Amidan	54.800	
314	08.0291.0230	Điện châm điều trị viêm bàng quang	Điện châm điều trị viêm bàng quang	54.800	
315	08.0304.0230	Điện châm điều trị viêm kết mạc	Điện châm điều trị viêm kết mạc	54.800	
316	08.0310.0230	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	54.800	
317	08.0305.0230	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	54.800	
318	03.0772.0231	Điều trị bằng điện phân thuốc	Điều trị bằng điện phân thuốc		
319	03.0773.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		
320	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung		
321	08.0485.0235	Giáo hơi	Giáo hơi	25.700	
322	08.0481.0235	Giáo hơi điều trị các chứng đau	Giáo hơi điều trị các chứng đau	25.700	
323	08.0482.0235	Giáo hơi điều trị cảm cúm	Giáo hơi điều trị cảm cúm	25.700	
324	08.0479.0235	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	25.700	
325	08.0480.0235	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giáo hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	25.700	
326	17.0010.0236	Điều trị bằng dòng giao thoa	Điều trị bằng dòng giao thoa		
327	03.0774.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
328	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		
329	03.0274.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
330	03.0275.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
331	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ		
332	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng		
333	03.0285.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận		
334	03.0281.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân		
335	08.0024.0249	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	Ngâm thuốc YHCT bộ phận	38.300	
336	08.0023.0249	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	Ngâm thuốc YHCT toàn thân	38.300	
337	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	Luyện tập dưỡng sinh	23.400	
338	03.0903.0270	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		
339	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	Thủy châm điều trị bại não		Chăm bao gồm thuốc
340	03.0557.0271	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt		Chăm bao gồm thuốc

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y hồ Phương Vết Kiểu	Ghi chú
341	03.0540.0271	Thay chắm điều trị bệnh tự kỷ	Thay chắm điều trị bệnh tự kỷ		Chưa bao gồm thuốc.
342	03.0576.0271	Thay chắm điều trị bệnh vẩy nến	Thay chắm điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
343	03.0593.0271	Thay chắm điều trị bì dãi	Thay chắm điều trị bì dãi		Chưa bao gồm thuốc.
344	03.0596.0371	Thay chắm điều trị hăm cổ dơm thuần	Thay chắm điều trị hăm cổ dơm thuần		Chưa bao gồm thuốc.
345	03.0584.0271	Thay chắm điều trị chứng tic	Thay chắm điều trị chứng tic		Chưa bao gồm thuốc.
346	03.0541.0271	Thay chắm điều trị chứng ù tai	Thay chắm điều trị chứng ù tai		Chưa bao gồm thuốc.
347	03.0587.0271	Thay chắm điều trị cơn đau quặn thận	Thay chắm điều trị cơn đau quặn thận		Chưa bao gồm thuốc.
348	03.0592.0271	Thay chắm điều trị dị dâm	Thay chắm điều trị dị dâm		Chưa bao gồm thuốc.
349	03.0574.0271	Thay chắm điều trị đau dạ dày	Thay chắm điều trị đau dạ dày		Chưa bao gồm thuốc.
350	03.0549.0371	Thay chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Thay chắm điều trị đau đầu, đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
351	03.0590.0271	Thay chắm điều trị đau lưng	Thay chắm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
352	03.0581.0271	Thay chắm điều trị đau môi cơ	Thay chắm điều trị đau môi cơ		Chưa bao gồm thuốc.
353	03.0571.0271	Thay chắm điều trị đau ngực, sườn	Thay chắm điều trị đau ngực, sườn		Chưa bao gồm thuốc.
354	03.0601.0271	Thay chắm điều trị đau răng	Thay chắm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
355	03.0570.0271	Thay chắm điều trị đau thần kinh liên sườn	Thay chắm điều trị đau thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
356	03.0538.0271	Thay chắm điều trị đau thần kinh tọa	Thay chắm điều trị đau thần kinh tọa		Chưa bao gồm thuốc.
357	03.0569.0271	Thay chắm điều trị đau vùng ngực	Thay chắm điều trị đau vùng ngực		Chưa bao gồm thuốc.
358	03.0577.0271	Thay chắm điều trị dị ứng	Thay chắm điều trị dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
359	03.0548.0271	Thay chắm điều trị động kinh	Thay chắm điều trị động kinh		Chưa bao gồm thuốc.
360	03.0600.0271	Thay chắm điều trị giảm đau do ung thư	Thay chắm điều trị giảm đau do ung thư		Chưa bao gồm thuốc.
361	03.0599.0271	Thay chắm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Thay chắm điều trị giảm đau sau phẫu thuật		Chưa bao gồm thuốc.
362	03.0542.0271	Thay chắm điều trị giảm khản giọng	Thay chắm điều trị giảm khản giọng		Chưa bao gồm thuốc.
363	03.0560.0271	Thay chắm điều trị giảm thị lực	Thay chắm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
364	03.0562.0271	Thay chắm điều trị giảm thính lực	Thay chắm điều trị giảm thính lực		Chưa bao gồm thuốc.
365	03.0566.0271	Thay chắm điều trị hen phế quản	Thay chắm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
366	03.0547.0271	Thay chắm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thay chắm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.
367	03.0561.0271	Thay chắm điều trị hội chứng tiền đình	Thay chắm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
368	03.0602.0271	Thay chắm điều trị hội chứng tiền đình	Thay chắm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
369	03.0583.0271	Thay chắm điều trị hội chứng vai gáy	Thay chắm điều trị hội chứng vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
370	03.0568.0271	Thay chắm điều trị huyết áp thấp	Thay chắm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
371	03.0544.0271	Thay chắm điều trị khản tiếng	Thay chắm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
372	03.0559.0271	Thay chắm điều trị lác	Thay chắm điều trị lác		Chưa bao gồm thuốc.
373	03.0532.0271	Thay chắm điều trị liệt	Thay chắm điều trị liệt		Chưa bao gồm thuốc.
374	03.0534.0271	Thay chắm điều trị liệt chi dưới	Thay chắm điều trị liệt chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
375	03.0533.0271	Thay chắm điều trị liệt chi trên	Thay chắm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
376	03.0555.0271	Thay chắm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Thay chắm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
377	03.0536.0271	Thay chắm điều trị liệt do bệnh cơ cơ	Thay chắm điều trị liệt do bệnh cơ cơ		Chưa bao gồm thuốc.
378	03.0535.0271	Thay chắm điều trị liệt nửa người	Thay chắm điều trị liệt nửa người		Chưa bao gồm thuốc.
379	03.0598.0271	Thay chắm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Thay chắm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
380	03.0550.0271	Thay chắm điều trị mất ngủ	Thay chắm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
381	03.0575.0271	Thay chắm điều trị nôn, nấc	Thay chắm điều trị nôn, nấc		Chưa bao gồm thuốc.
382	03.0591.0271	Thay chắm điều trị rối loạn cảm giác	Thay chắm điều trị rối loạn cảm giác		Chưa bao gồm thuốc.
383	03.0585.0271	Thay chắm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thay chắm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
384	03.0597.0271	Thay chắm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thay chắm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
385	03.0588.0271	Thay chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Thay chắm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/T-T-04/V-T	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
386	03.0594.0271	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật		Chưa bao gồm thuốc.
387	03.0590.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
388	03.0543.0271	Thủy châm điều trị rối loạn vận động	Thủy châm điều trị rối loạn vận động		Chưa bao gồm thuốc.
389	03.0573.0271	Thủy châm điều trị sa đẹn	Thủy châm điều trị sa đẹn		Chưa bao gồm thuốc.
390	03.4183.0271	Thủy châm điều trị sa mạc trắng	Thủy châm điều trị sa mạc trắng		Chưa bao gồm thuốc.
391	03.0551.0271	Thủy châm điều trị stress	Thủy châm điều trị stress		Chưa bao gồm thuốc.
392	03.0556.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
393	03.0567.0271	Thủy châm điều trị tăng huyết áp	Thủy châm điều trị tăng huyết áp		Chưa bao gồm thuốc.
394	03.0589.0271	Thủy châm điều trị táo bón	Thủy châm điều trị táo bón		Chưa bao gồm thuốc.
395	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	Thủy châm điều trị teo cơ		Chưa bao gồm thuốc.
396	03.0563.0271	Thủy châm điều trị thất ngôn	Thủy châm điều trị thất ngôn		Chưa bao gồm thuốc.
397	03.0552.0271	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
398	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
399	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V		Chưa bao gồm thuốc.
400	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh		Chưa bao gồm thuốc.
401	03.0572.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
402	03.0586.0271	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Thủy châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta		Chưa bao gồm thuốc.
403	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
404	03.0565.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
405	03.0582.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.
406	03.0559.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
407	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	Thủy châm điều trị viêm xoang		Chưa bao gồm thuốc.
408	08.0606.0271	Thủy châm	Thủy châm		Chưa bao gồm thuốc.
409	08.0338.0271	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
410	08.0341.0271	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
411	08.0336.0271	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng	Thủy châm điều trị bệnh viêm mũi dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
412	08.0388.0271	Thủy châm điều trị biếng ăn ở trẻ em	Thủy châm điều trị biếng ăn ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
413	08.0327.0271	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm	Thủy châm điều trị cảm mạo, cúm		Chưa bao gồm thuốc.
414	08.0343.0271	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
415	08.0345.0271	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ	Thủy châm điều trị cơn động kinh cục bộ		Chưa bao gồm thuốc.
416	08.0350.0271	Thủy châm điều trị đau đầu	Thủy châm điều trị đau đầu		Chưa bao gồm thuốc.
417	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau nửa đầu	Thủy châm điều trị đau nửa đầu		Chưa bao gồm thuốc.
418	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn		Chưa bao gồm thuốc.
419	08.0399.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	Thủy châm điều trị đau dây V		Chưa bao gồm thuốc.
420	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp		Chưa bao gồm thuốc.
421	08.0380.0271	Thủy châm điều trị đau hố mắt	Thủy châm điều trị đau hố mắt		Chưa bao gồm thuốc.
422	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt từ chi do chấn thương cột sống	Thủy châm điều trị đau liệt từ chi do chấn thương cột sống		Chưa bao gồm thuốc.
423	08.0379.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	Thủy châm điều trị đau lưng		Chưa bao gồm thuốc.
424	08.0373.0271	Thủy châm điều trị đau răng	Thủy châm điều trị đau răng		Chưa bao gồm thuốc.
425	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	Thủy châm điều trị đau vai gáy		Chưa bao gồm thuốc.
426	08.0385.0271	Thủy châm điều trị dị ứng	Thủy châm điều trị dị ứng		Chưa bao gồm thuốc.
427	08.0383.0271	Thủy châm điều trị giảm thị lực	Thủy châm điều trị giảm thị lực		Chưa bao gồm thuốc.
428	08.0339.0271	Thủy châm điều trị giảm thính lực	Thủy châm điều trị giảm thính lực		Chưa bao gồm thuốc.
429	08.0353.0271	Thủy châm điều trị hen phế quản	Thủy châm điều trị hen phế quản		Chưa bao gồm thuốc.
430	08.0331.0271	Thủy châm điều trị hội chứng dây thần kinh cổ	Thủy châm điều trị hội chứng dây thần kinh cổ		Chưa bao gồm thuốc.
431	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp		Chưa bao gồm thuốc.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phương Yết Kiểu	Ghi chú
432	08.0325.0271	Thủy châm điều trị hội chứng stress	Thủy châm điều trị hội chứng stress		Chưa bao gồm thuốc.
433	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ruột thừa - hông	Thủy châm điều trị hội chứng ruột thừa - hông		Chưa bao gồm thuốc.
434	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình		Chưa bao gồm thuốc.
435	08.0347.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kính	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mắt kính		Chưa bao gồm thuốc.
436	08.0354.0271	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	Thủy châm điều trị huyết áp thấp		Chưa bao gồm thuốc.
437	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khản tiếng	Thủy châm điều trị khản tiếng		Chưa bao gồm thuốc.
438	08.0382.0271	Thủy châm điều trị lắc cơ nặng	Thủy châm điều trị lắc cơ nặng		Chưa bao gồm thuốc.
439	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	Thủy châm điều trị liệt chi trên		Chưa bao gồm thuốc.
440	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên		Chưa bao gồm thuốc.
441	08.0342.0271	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
442	08.0386.0271	Thủy châm điều trị liệt dương	Thủy châm điều trị liệt dương		Chưa bao gồm thuốc.
443	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới		Chưa bao gồm thuốc.
444	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não		Chưa bao gồm thuốc.
445	08.0340.0271	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	Thủy châm điều trị liệt trẻ em		Chưa bao gồm thuốc.
446	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não		Chưa bao gồm thuốc.
447	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	Thủy châm điều trị mất ngủ		Chưa bao gồm thuốc.
448	08.0325.0271	Thủy châm điều trị mày đay	Thủy châm điều trị mày đay		Chưa bao gồm thuốc.
449	08.0326.0271	Thủy châm điều trị nấc	Thủy châm điều trị nấc		Chưa bao gồm thuốc.
450	08.0344.0271	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não		Chưa bao gồm thuốc.
451	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi		Chưa bao gồm thuốc.
452	08.0349.0271	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	Thủy châm điều trị rối loạn kinh nguyệt		Chưa bao gồm thuốc.
453	08.0372.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa		Chưa bao gồm thuốc.
454	08.0387.0271	Thủy châm điều trị rối loạn tiền tiện	Thủy châm điều trị rối loạn tiền tiện		Chưa bao gồm thuốc.
455	08.0373.0271	Thủy châm điều trị sa da đáy	Thủy châm điều trị sa da đáy		Chưa bao gồm thuốc.
456	08.0346.0271	Thủy châm điều trị sa tử cung	Thủy châm điều trị sa tử cung		Chưa bao gồm thuốc.
457	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
458	08.0379.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	Thủy châm điều trị sụp mí		Chưa bao gồm thuốc.
459	08.0327.0271	Thủy châm điều trị tổn thương sụn khớp	Thủy châm điều trị tổn thương sụn khớp		Chưa bao gồm thuốc.
460	08.0374.0271	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài	Thủy châm điều trị táo bón kéo dài		Chưa bao gồm thuốc.
461	08.0358.0271	Thủy châm điều trị thoát vận ngón	Thủy châm điều trị thoát vận ngón		Chưa bao gồm thuốc.
462	08.0355.0271	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính		Chưa bao gồm thuốc.
463	08.0348.0271	Thủy châm điều trị thông kinh	Thủy châm điều trị thông kinh		Chưa bao gồm thuốc.
464	08.0371.0271	Thủy châm điều trị trĩ	Thủy châm điều trị trĩ		Chưa bao gồm thuốc.
465	08.0328.0271	Thủy châm điều trị viêm amygdan	Thủy châm điều trị viêm amygdan		Chưa bao gồm thuốc.
466	08.0384.0271	Thủy châm điều trị viêm họng họng	Thủy châm điều trị viêm họng họng		Chưa bao gồm thuốc.
467	08.0371.0271	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang		Chưa bao gồm thuốc.
468	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai		Chưa bao gồm thuốc.
469	08.0381.0271	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp		Chưa bao gồm thuốc.
470	08.0334.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến	Thủy châm hỗ trợ điều trị bệnh vẩy nến		Chưa bao gồm thuốc.
471	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp		Chưa bao gồm thuốc.
472	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	53.200	
473	03.0613.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	53.200	
474	03.0660.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bì dãi	53.200	
475	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Vĩnh Kiều	Ghi chú
476	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	53.200	
477	03.0654.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng a tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng a tai	53.200	
478	03.0611.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị căng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị căng khớp chi dưới	53.200	
479	03.0610.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị căng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị căng khớp chi trên	53.200	
480	03.0668.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dằm	53.200	
481	03.0644.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	53.200	
482	03.0624.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
483	03.0648.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
484	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau mỏi cơ	53.200	
485	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	53.200	
486	03.0667.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng	53.200	
487	03.0642.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
488	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	53.200	
489	03.0641.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực	53.200	
490	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	53.200	
491	03.0666.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
492	03.0665.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
493	03.0615.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau khớp	53.200	
494	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do thoái hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do thoái hóa	53.200	
495	03.0636.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm tình lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm tình lực	53.200	
496	03.0638.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
497	03.0622.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
498	03.0635.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
499	03.0651.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
500	03.0640.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
501	03.0670.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria	53.200	
502	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác	53.200	
503	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	53.200	
504	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	53.200	
505	03.0605.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
506	03.0604.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
507	03.0630.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
508	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
509	03.0608.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
510	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	53.200	
511	03.0664.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
512	03.0625.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
513	03.0645.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
514	03.0633.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc	53.200	
515	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	53.200	
516	03.0634.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
517	03.0662.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	53.200	
518	03.0656.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Việt Kiều	Ghi chú
519	03.0661.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
520	03.0658.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
521	03.0669.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng	53.200	
522	03.0626.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress	53.200	
523	03.0631.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	53.200	
524	03.0621.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tim cần sự nhay	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tim cần sự nhay	53.200	
525	03.0639.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp	53.200	
526	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
527	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo cơ	53.200	
528	03.0627.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính	53.200	
529	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoát hóa khớp	53.200	
530	03.0629.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
531	03.0628.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
532	03.0655.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	53.200	
533	03.0646.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
534	03.0637.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
535	03.0650.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
536	03.0632.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
537	08.0483.0280	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	53.200	
538	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	53.200	
539	08.0444.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	53.200	
540	08.0442.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	53.200	
541	08.0394.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	53.200	
542	08.0398.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng mặt, ngất	53.200	
543	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	53.200	
544	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ừ tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ừ tai	53.200	
545	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	53.200	
546	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	53.200	
547	08.0449.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	53.200	
548	08.0437.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	53.200	
549	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	53.200	
550	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoát hóa khớp	53.200	
551	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	53.200	
552	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	53.200	
553	08.0448.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư	53.200	
554	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	53.200	
555	08.0401.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm kích thích	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm kích thích	53.200	
556	08.0418.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	53.200	
557	08.0420.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	53.200	
558	08.0422.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	53.200	
559	08.0426.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dày- tá trắng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng da dày- tá trắng	53.200	
560	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	53.200	
561	08.0450.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phần ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phần ly	53.200	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phương Yết Kiều	Ghi chú
562	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	53.200	
563	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	53.200	
564	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	53.200	
565	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mắt kính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mắt kính	53.200	
566	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	53.200	
567	08.0424.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	53.200	
568	08.0417.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lực cơ nặng	53.200	
569	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	53.200	
570	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	53.200	
571	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	53.200	
572	08.0402.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	53.200	
573	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	53.200	
574	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	53.200	
575	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	53.200	
576	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	53.200	
577	08.0427.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	53.200	
578	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	53.200	
579	08.0441.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nặng	53.200	
580	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	53.200	
581	08.0436.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	53.200	
582	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	53.200	
583	08.0440.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa	53.200	
584	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị ngứa mắt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị ngứa mắt	53.200	
585	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	53.200	
586	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tim cần máy nhân tạo	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tim cần máy nhân tạo	53.200	
587	08.0439.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	53.200	
588	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	53.200	
589	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	53.200	
590	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	53.200	
591	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	53.200	
592	08.0421.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	53.200	
593	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	53.200	
594	08.0416.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	53.200	
595	08.0423.0280	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	53.200	
596	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	53.200	
597	03.0343.0281	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bằng máy		
598	08.0484.0281	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	27.300	
599	03.0807.0282	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	35.900	

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tổ Phường Vết Kieu	Ghi chú
600	02.0166.0283	Koa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Koa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	45.400	
601	03.0808.0283	Koa bóp toàn thân bằng tay	Koa bóp toàn thân bằng tay	45.400	
602	03.0283.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
603	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	35.200	
604	03.0283.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	
605	08.0021.0285	Xông khô thuốc	Xông khô thuốc	31.700	
606	03.0283.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	
607	08.0019.0286	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	35.200	
608	03.2383.0314	Test nội bí	Test nội bí		
609	03.2383.0315	Test nội bí	Test nội bí		
610	13.0155.0334	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mô	Cắt, đốt sỏi máu gà âm hộ; âm đạo; tăng sinh mô		
611	07.0271.0355	Gọt chai chầy (gọt nốt chầy) trên người bệnh dài tạo đường	Gọt chai chầy (gọt nốt chầy) trên người bệnh dài tạo đường		
612	03.2256.0505	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng		
613	03.1650.0505	Rạch áp xe tại lỗ	Rạch áp xe tại lỗ		
614	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn		
615	03.3910.0505	Trích hạch viêm mô	Trích hạch viêm mô		
616	03.2119.0505	Trích nhọt đái tại người	Trích nhọt đái tại người		
617	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	152.900	
618	15.0304.0505	Trích áp xe nhũ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhũ vùng đầu cổ		
619	01.0157.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	
620	03.0112.0508	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	Cổ dính lồng ngực do chấn thương gây xương sườn	40.800	
621	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		
622	13.0054.0600	Trích áp xe tăng sinh mô	Trích áp xe tăng sinh mô		
623	13.0151.0601	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin		
624	13.0163.0602	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú		
625	03.3593.0603	Trích hạch nang trình diện trị ở dịch âm đạo, tử cung	Trích hạch nang trình diện trị ở dịch âm đạo, tử cung		
626	03.2246.0603	Trích hạch nang trình do ở mắt kính	Trích hạch nang trình do ở mắt kính		
627	13.0153.0603	Trích hạch nang trình do ở mắt kính	Trích hạch nang trình do ở mắt kính		
628	13.0024.0613	Đờ đờ ngồi ngực (*)	Đờ đờ ngồi ngực (**)		
629	13.0033.0614	Đờ đờ thường ngồi chồm	Đờ đờ thường ngồi chồm		
630	13.0157.0619	Hắt bụng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hắt bụng tử cung do rong kinh, rong huyết		
631	13.0030.0623	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rạch cổ tử cung, âm đạo		
632	13.0000.0629	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn		
633	03.2262.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
634	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo		
635	03.3400.0632	Lấy máu tự tăng sinh mô	Lấy máu tự tăng sinh mô		
636	13.0049.0635	Nạo sát thai, nạo sát rau sau sinh, sau đẻ	Nạo sát thai, nạo sát rau sau sinh, sau đẻ		
637	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính		
638	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không		
639	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		
640	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không		
641	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		
642	03.1692.0730	Bơm rửa lỗ đạo	Bơm rửa lỗ đạo		
643	14.0206.0730	Bơm rửa lỗ đạo	Bơm rửa lỗ đạo		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tử Phường Yết Kiêu	Ghi chú
644	03.1699.0738	Cắt bỏ chấp cổ bạc	Cắt bỏ chấp cổ bạc		
645	03.1693.0738	Trích chấp, lạo, trích áp xe mũ, kết mạc	Trích chấp, lạo, trích áp xe mũ, kết mạc		
646	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp cổ bạc	Cắt bỏ chấp cổ bạc		
647	14.0207.0738	Trích chấp, lạo, nang lông mũ, trích áp xe mũ, kết mạc	Trích chấp, lạo, nang lông mũ, trích áp xe mũ, kết mạc		
648	14.0169.0738	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ		
649	21.0073.0750	Đo bản đồ giác mạc	Đo bản đồ giác mạc		
650	21.0071.0750	Đo độ dày giác mạc	Đo độ dày giác mạc		
651	14.0262.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
652	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt		
653	21.0075.0751	Đo biến độ điều tiết	Đo biến độ điều tiết		
654	21.0087.0751	Đo độ lác	Đo độ lác		
655	21.0088.0751	Xác định so độ song thị	Xác định so độ song thị		
656	21.0090.0752	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc		
657	21.0085.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	Đo khúc xạ giác mạc Javal		
658	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
659	21.0084.0754	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		
660	14.0255.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
661	21.0092.0755	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		
662	21.0080.0757	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm âm điểm		
663	03.1660.0764	Khẩu cò mũi, tháo cò	Khẩu cò mũi, tháo cò		
664	14.0172.0772	Khẩu phục hồi bờ mí	Khẩu phục hồi bờ mí		
665	03.1665.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
666	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt		
667	14.0071.0781	Lấy đi vật béc mắt	Lấy đi vật béc mắt		
668	14.0200.0782	Lấy đi vật kết mạc	Lấy đi vật kết mạc		
669	14.0302.0785	Lấy cạo kết mạc	Lấy cạo kết mạc		
670	14.0222.0801	Tạo đôi nhãn áp 3 ngày	Tạo đôi nhãn áp 3 ngày		
671	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glaucom	Nghiệm pháp phát hiện glaucom		
672	21.0082.0843	Đo sức giác	Đo sức giác		
673	21.0083.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascopy)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascopy)		
674	01.0201.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu		
675	22.0156.0849	Soi dây mắt cấp cứu tại giường	Soi dây mắt cấp cứu tại giường		
676	03.0152.0849	Soi dây mắt cấp cứu	Soi dây mắt cấp cứu		
677	03.1699.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp		
678	14.0218.0849	Soi dây mắt trực tiếp	Soi dây mắt trực tiếp		
679	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		
680	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		
681	03.1685.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo (hai mắt)		
682	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo (hai mắt)		
683	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo (một mắt)		
684	03.1682.0856	Tiền dưới kết mạc	Tiền dưới kết mạc		Chưa bao gồm thuốc
685	14.0212.0864	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu		
686	15.0132.0867	Bà cuốn mắt	Bà cuốn mắt		
687	15.0142.0868	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cấy mắt	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cấy mắt (1 bên)		
688	03.2155.0869	Cắm mắt mũi bằng Moroccan (2 bên)	Cắm mắt mũi bằng Moroccan (2 bên)	200.500	
689	15.0142.0869	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cấy mắt	Cắm mắt mũi bằng vật liệu cấy mắt (2 bên)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2014/TT-BVYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phương Vật Kiếu	Ghi chú
690	03.2119.0892	Chọc hút dịch tụ huyết tinh tại	Chọc hút dịch tụ huyết tinh tại		
691	15.0055.0892	Chọc hút dịch tinh tại	Chọc hút dịch tinh tại		
692	01.0086.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	Khi dùng thuốc cấp cứu (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
693	01.0087.0898	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	Khi dùng thuốc qua thở máy (một lần)	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
694	02.0032.0898	Khi dùng thuốc giãn phế quản	Khi dùng thuốc giãn phế quản	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
695	03.2191.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
696	02.0089.0898	Khi dùng thuốc cấp cứu	Khi dùng thuốc cấp cứu	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
697	03.0090.0898	Khi dùng thuốc thở máy	Khi dùng thuốc thở máy		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
698	15.0222.0898	Khi dùng mũi họng	Khi dùng mũi họng		Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
699	09.0123.0898	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	Khi dùng đường thở ở người bệnh nặng	19.200	Chưa bao gồm thuốc khi dùng.
700	03.2120.0899	Lâm thuốc tại	Lâm thuốc tại		Chưa bao gồm thuốc.
701	03.2184.0899	Lâm thuốc tại, môi, thanh quản	Lâm thuốc tại, môi, thanh quản		Chưa bao gồm thuốc.
702	15.0058.0899	Lâm thuốc tại	Lâm thuốc tại		Chưa bao gồm thuốc.
703	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
704	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng		
705	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng		
706	03.2117.0901	Lấy dị vật tại	Lấy dị vật tại [đơn giản]		
707	15.0054.0903	Lấy dị vật tại	Lấy dị vật tại [không biết vị, gây tổ]		
708	15.0055.0903	Nội soi lấy dị vật tại gây mê [gây tổ]	Nội soi lấy dị vật tại gây mê [gây tổ]		
709	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]		
710	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tổ/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tổ/gây mê [không gây mê]		
711	15.0039.0908	Lấy nút tiểu bì ống tai ngoài	Lấy nút tiểu bì ống tai ngoài		
712	02.2149.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		
713	02.2150.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		
714	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA		
715	15.0140.0916	Nhét bấc mũi sau	Nhét bấc mũi sau		
716	15.0141.0916	Nhét bấc mũi trước	Nhét bấc mũi trước		
717	03.1003.2048	Nội soi họng	Nội soi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cả. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/cả.
718	03.1002.2048	Nội soi mũi	Nội soi mũi		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/cả. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/cả.

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Việt Kiều	Ghi chú
719	03.1001.2048	Nội soi tai	Nội soi tai		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
720	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	Nội soi mũi xoang		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
721	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
722	20.0013.2048	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
723	20.0014.0933	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang	Nội soi tai mũi họng huỳnh quang		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca. Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng tại các Trạm y tế xã, phường, thị trấn thì thanh toán 28.000 đồng/ca.
724	15.0052.0992	Bơm hơi với nhĩ	Bơm hơi với nhĩ		
725	03.1918.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
726	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới		
727	03.2072.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
728	16.0398.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm		
729	03.1942.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
730	16.0220.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục		
731	03.1853.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		
732	16.0061.1011	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại		
733	03.1730.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha ngoài (tổng số 4, 5)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Tạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
734	03.1728.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)		
735	03.1729.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)		
736	03.1726.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 4, 5)		
737	03.1727.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)		
738	03.1848.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)		
739	03.1858.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm trên)		
740	03.1859.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay (răng số 4, 5)		
741	03.1846.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 4, 5)		
742	03.1849.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 4, 5)		
743	03.1850.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 4, 5)		
744	03.1730.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)		
745	03.1728.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)		
746	03.1729.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (số 6, 7 hàm dưới)		
747	03.1726.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)		
748	03.1727.1013	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)		
749	03.1848.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6, 7 hàm dưới)		
750	03.1858.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người (răng số 6, 7 hàm dưới)		
751	03.1859.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha người có sử dụng chân xoay cầm tay (răng số 6, 7 hàm dưới)		
752	03.1846.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6, 7 hàm dưới)		
753	03.1849.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (răng số 6, 7 hàm dưới)		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Giải chú
754	03.1850.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm dưới]		
755	03.1730.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		
756	03.1728.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		
757	03.1729.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		
758	03.1726.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		
759	03.1727.1014	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		
760	03.1848.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		
761	03.1858.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 1, 2, 3]		
762	03.1859.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 1, 2, 3]		
763	03.1846.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 1, 2, 3]		
764	03.1849.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay [răng số 1, 3, 3]		
765	03.1850.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy [răng số 1, 2, 3]		
766	03.1730.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		
767	03.1728.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		
768	03.1729.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		
769	03.1726.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		
770	03.1727.1015	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy [răng số 6,7 hàm trên]		
771	03.1848.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy [răng số 6,7 hàm trên]		
772	03.1858.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội [răng số 6,7 hàm trên]		
773	03.1859.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng chân xoay cầm tay [răng số 6,7 hàm trên]		

STT	Mã trong dương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
774	03.1846.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (răng số 6,7 hàm trên)		
775	03.1849.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầu tay	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầu tay (răng số 6,7 hàm trên)		
776	03.1850.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (răng số 6,7 hàm trên)		
777	03.1944.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)		
778	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (một chân)		
779	03.1944.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)		
780	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa	Điều trị tủy răng sữa (nhiều chân)		
781	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
782	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC)		
783	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	Phục hồi cổ răng bằng Composite		
784	16.0071.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement		
785	16.0074.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GIC) có sử dụng laser		
786	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)		
787	16.0236.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement		
788	16.0043.1020	Lấy cao răng	Lấy cao răng (hai hàm)		
789	16.0043.1021	Lấy cao răng	Lấy cao răng (một vòm hoặc một hàm)		
790	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
791	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm		
792	03.1915.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		
793	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn		
794	03.1914.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		
795	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay		
796	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa		
797	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn		
798	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	Phẫu thuật nhổ răng ngầm		
799	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa	32.600	
800	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa	32.600	
801	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	Nhổ chân răng sữa		
802	16.0238.1029	Nhổ răng sữa	Nhổ răng sữa		
803	03.1837.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
804	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
805	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenite		
806	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC)		
807	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GIC) kết hợp Composite		
808	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite		
809	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y sở Phường Yết Kiêu	Ghi chú
810	16.0057.1032	Chụp tẩy bằng Hydroxit canxi	Chụp tẩy bằng Hydroxit canxi		
811	16.0056.1032	Chụp tẩy bằng MTA	Chụp tẩy bằng MTA		
812	03.1957.1033	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em		
813	01.1953.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GIC)		
814	03.1949.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
815	03.1939.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
816	01.1940.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
817	03.1938.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GIC) quang trùng hợp		
818	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement		
819	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant		
820	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp		
821	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp		
822	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement quang trùng hợp		
823	16.0220.1042	Cấy lại răng bị mất khỏi ổ răng	Cấy lại răng bị mất khỏi ổ răng		
824	16.0233.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit	Điều trị đóng cứng răng bằng Canxi Hydroxit		
825	16.0234.1050	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA	Điều trị đóng cứng răng bằng MTA		
826	11.0005.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]		
827	11.0010.2043	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]		
828	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]		
829	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]		
830	22.0021.1219	Cơ cực mẫu đông rắn khác: Cơ cực mẫu	Cơ cực mẫu đông (tên khác: Cơ cực mẫu)		
831	22.0125.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		
832	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		
833	22.0605.1299	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)		
834	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		
835	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		
836	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy		
837	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		
838	22.9000.1349	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		
839	22.0140.1360	Thời gian chỉ trong máu	Thời gian chỉ trong máu		
840	22.0122.1367	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhiệm vụ bán tự động)		Cho tất cả các thông số. Áp dụng trong trường hợp thực hiện với nghiệm bằng hệ thống 2 máy gồm máy đếm tự động được kết nối với máy kéo lên kính tự động.
841	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		
842	22.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số



STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phổ duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
843	23.0026.1493	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
844	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
845	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
846	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
847	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
848	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		Mỗi chất
849	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		Mỗi chất
850	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		Mỗi chất
851	23.0166.1494	Định lượng Ure máu [Máu]	Định lượng Ure máu [Máu]		Mỗi chất
852	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		
853	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần [định chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [định chọc dò]		
854	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		
855	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		
856	23.0195.1589	Định tính Cocain (test nhanh) [niệu]	Định tính Cocain (test nhanh) [niệu]		
857	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]		
858	23.0193.1589	Định tính Opioide (test nhanh) [niệu]	Định tính Opioide (test nhanh) [niệu]		
859	23.0149.1594	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cặn nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		
860	24.0169.1616	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		
861	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		
862	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		
863	24.0182.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		
864	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh		
865	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		
866	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh		Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
867	24.0283.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		
868	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		
869	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi		
870	24.0185.1720	Dengue virus IgA test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh		
871	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		

STT	Mã tương đương	Tên dịch vụ kỹ thuật theo Thông tư 23/2024/TT-BYT	Tên dịch vụ phê duyệt giá	Trạm y tế Phường Yết Kiêu	Ghi chú
872	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		
873	02.0138.1777	Điện não đồ thường quy	Điện não đồ thường quy		
874	01.0002.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
875	02.0085.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
876	01.0044.1778	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường		
877	21.0014.1778	Điện tim thường	Điện tim thường	27.900	
878	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		
879	21.0008.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ		
B	Dịch vụ khám bệnh chưa bệnh không thuộc danh mục đa quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh chưa bệnh theo yêu cầu				
I	Dịch vụ khám bệnh và hội chẩn				
1			Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)		
II	Dịch vụ lý thuật và xét nghiệm				
1		Cấy - tháo thuốc tránh thai	Cấy - tháo thuốc tránh thai		
2		Đặt và tháo dụng cụ tử cung	Đặt và tháo dụng cụ tử cung		
3		Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		